SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT AN MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 619/QĐ-THPTAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán điều chỉnh, bổ sung ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) của Trường THPT An Mỹ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT AN MỸ

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4952/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15);

Xét đề nghị của bộ phận phụ trách tài chính-kế toán nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) của Trường THPT An Mỹ.

(Chi tiết số liệu theo Biểu mẫu số 74 ban hành kèm theo thông tư số: 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 đính kèm quyết định này).

Điều 2. Hình thức và thời gian công khai.

- Niêm yết công khai tại bảng tin thông báo của nhà trường (vị trí phòng giáo viên).

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: http://thptanmy.edu.vn.

- Thời gian niêm yết: 90 ngày kể từ ngày ký quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Cán bộ quản lý, kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường THPT An Mỹ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Niêm yết;
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG AN MỸ

Nguyễn Hoàng Hùng

Đơn vị: TRƯỜNG THPT AN MỸ **Mẫu biểu số 74**

Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 619/QĐ-THPTAM ngày 12/10/2026 của Trường THPT An Mỹ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm
1	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	
I	**Số thu phí, lệ phí**	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	
1	**Chi sự nghiệp**	
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	
b	Kinh phí thường xuyên giao không tự chủ	
2	**Chi quản lý hành chính**	
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	
1	**Lệ phí**	
2	**Phí**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**(1.931.744.000)**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**(1.931.744.000)**
1	**Chi quản lý hành chính**	
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**(1.931.744.000)**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	20.601.000.000
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	(22.532.744.000)
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao năm
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp báo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thê dục thê thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

Kế toán

Nguyễn Thị Tuyết Hoa

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG AN MỸ

Nguyễn Hoàng Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) của Trường THPT An Mỹ

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 4952/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 09 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) giao cho đơn vị.

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 30 ngày 12 tháng 10 năm 2026, tại Trường THPT An Mỹ, Ban công khai tài chính nhà trường tiến hành lập biên bản niêm yết công khai với các nội dung sau:

I. THÀNH PHẦN THAM GIA:

1. **Ông:** Nguyễn Hoàng Hùng - Chức vụ: Hiệu trưởng (Trưởng ban)
2. **Ông:** Lê Đoàn Minh Thái - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
3. **Ông:** Võ Quốc Hùng - Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
4. **Bà:** Lâm Thị Thà - Chức vụ: Thư ký
5. **Bà:** Nguyễn Thị Tuyết Hoa - Chức vụ: Kế toán

II. NỘI DUNG NIÊM YẾT:

Tiến hành niêm yết công khai số liệu điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần thứ 15) của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Trường THPT An Mỹ.

Hình thức niêm yết: Dán giấy công khai tại Bảng thông báo công khai tài chính công khai của nhà trường.

Tài liệu niêm yết gồm: Quyết định điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) và Biểu mẫu số 74 được lập theo đúng quy định tại Thông tư số 26/2026/TT-BTC..

Thời gian niêm yết dự kiến: Từ ngày 12/10/2026 đến ngày 12/11/2026 *(Đảm bảo đủ ít nhất 30 ngày)*.

Trong thời gian niêm yết, Ban công khai tài chính có trách nhiệm theo dõi, tiếp nhận các ý kiến đóng góp, phản hồi (nếu có) từ cán bộ, giáo viên, nhân viên nhà trường để tổng hợp giải quyết theo thẩm quyền.

Biên bản này được lập thành 02 bản, 01 bản để lưu hồ sơ kế toán, 01 bản dán niêm yết công khai.

Biên bản kết thúc vào lúc 9 giờ 30 phút cùng ngày, đã được các thành viên dự họp thống nhất thông qua và ký tên dưới đây.

THƯ KÝ	KẾ TOÁN	HIỆU TRƯỞNG
Lâm Thị Thà	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	Nguyễn Hoàng Hùng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4952 /QĐ-SGDĐT	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29tháng9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15)

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 4254/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026-2030 đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Quyết định số: 3970/QĐ-SGDĐT; 3971/QĐ-SGDĐT; 3972/QĐ-SGDĐT; 3973/QĐ-SGDĐT; 3974/QĐ-SGDĐT; 3975/QĐ-SGDĐT; 3976/QĐ-SGDĐT; 3977/QĐ-SGDĐT; 3978/QĐ-SGDĐT; 3979/QĐ-SGDĐT; 3980/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2026 - 2030 cho các đơn vị: Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh; Trường trung cấp Nông Lâm Nghiệp; Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương; Trường Trung cấp Mỹ Thuật - Văn hóa Bình Dương; Trường Trung cấp Trần Đại Nghĩa; Trường Trung Cấp Đông Sài Gòn; Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương; Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12; Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo; Trường Trung cấp nghề Quang Trung.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 (lần 15) cho 249 đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (danh sách theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 (lần 15) được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN Khu vực II (để phối hợp);
- Các Phòng GD - KBNN KV II nơi đơn vị giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tấn Phát

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

SAU KHI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Đính kèm quyết định số: 4952/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
		TỔNG CỘNG				-	-	-	-	-	-	-	-	
1	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục)	422	070	098	**363.859.635**	**363.859.635**	**(2.493.853.000)**	(2.493.853.000)		**2.857.712.635**	2.857.712.635		
	1040015	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo (Sự nghiệp giáo dục) (Nguồn CCTL NSTP)	422	070	098	**(119.107.709)**	**(119.107.709)**	**(1.207.012.000)**		(1.207.012.000)	**1.087.904.291**		1.087.904.291	
						(31.741.715)	**(31.741.715)**	**2.235.585.000**	**1.508.709.000**	**726.876.000**	**(31.741.715)**	**(1.648.980.399)**	**(618.346.316)**	
2	3034214	Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	422	070	098	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	422	070	071	**(2.578.200)**	**(2.578.200)**	**12.315.000**	8.379.000	3.936.000	**(14.893.200)**	(10.435.200)	(4.458.000)	
4	1006377	Trường Mầm non Thành phố	422	070	071	**(1.795.146)**	**(1.795.146)**	**8.535.000**	5.798.000	2.737.000	**(10.330.146)**	(7.224.146)	(3.106.000)	
5	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	422	070	071	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	422	070	071	**1.449.327**	**1.449.327**	**7.927.000**	5.798.000	2.129.000	**(6.477.673)**	(5.110.673)	(1.367.000)	
7	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	422	070	072	**1.220.601**	**1.220.601**	**12.856.000**	9.212.000	3.644.000	**(11.635.399)**	(8.880.399)	(2.755.000)	
8	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	422	070	072	**1.648.268**	**1.648.268**	**9.130.000**	6.689.000	2.441.000	**(7.481.732)**	(5.651.732)	(1.830.000)	
9	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	422	070	072	**828.356**	**828.356**	**6.169.000**	4.528.000	1.641.000	**(5.340.644)**	(4.072.644)	(1.268.000)	
10	1006376	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	422	070	075	**(132.600)**	**(132.600)**	**3.300.000**	2.145.000	1.155.000	**(3.432.600)**	(2.526.600)	(906.000)	
11	1052360	Trung tâm GDTX Chu Văn An	422	070	075	**221.930**	**221.930**	**10.260.000**	6.840.000	3.420.000	**(10.038.070)**	(7.430.070)	(2.608.000)	
12	1036941	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	422	070	075	**(134.200)**	**(134.200)**	**1.019.000**	693.000	326.000	**(1.153.200)**	(834.200)	(319.000)	
13	1076866	Trung tâm GD KTTH và HN Lê Thị Hồng Gấm	422	070	075	**(442.361)**	**(442.361)**	**11.375.000**	7.795.000	3.580.000	**(11.817.361)**	(8.535.361)	(3.282.000)	
14	1035658	Trung tâm GDTX Gia Định	422	070	075	**448.000**	**448.000**	**4.124.000**	2.838.000	1.286.000	**(3.676.000)**	(3.676.000)	-	
15	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	422	070	074	**(4.120.523)**	**(4.120.523)**	**21.831.000**	14.499.000	7.332.000	**(25.951.523)**	(17.677.523)	(8.274.000)	
16	1061105	Trường THPT Trưng Vương	422	070	074	**(1.438.200)**	**(1.438.200)**	**23.620.000**	16.387.000	7.233.000	**(25.058.200)**	(17.099.200)	(7.959.000)	
17	1060634	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	422	070	074	**123.000**	**123.000**	**35.284.000**	24.133.000	11.151.000	**(35.161.000)**	(28.490.000)	(6.671.000)	
18	1133410	Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	422	070	074	**(5.689.941)**	**(5.689.941)**	**13.410.000**	9.426.000	3.984.000	**(19.099.941)**	(15.007.621)	(4.092.320)	
19	1069844	Trường THPT Ten Lơ Man	422	070	074	**(667.116)**	**(667.116)**	**15.339.000**	10.227.000	5.112.000	**(16.006.116)**	(11.810.116)	(4.196.000)	
20	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	422	070	074	**1.722.954**	**1.722.954**	**21.712.000**	14.522.000	7.190.000	**(19.989.046)**	(15.798.046)	(4.191.000)	
21	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	422	070	074	**(644.446)**	**(644.446)**	**18.433.000**	12.375.000	6.058.000	**(19.077.446)**	(13.661.446)	(5.416.000)	
22	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	422	070	074	**(1.416.570)**	**(1.416.570)**	**16.509.000**	11.111.000	5.398.000	**(17.925.570)**	(13.019.570)	(4.906.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
23	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	422	070	074	**2.205.554**	**2.205.554**	**17.086.000**	10.630.000	6.456.000	**(14.880.446)**	(11.010.446)	(3.870.000)	
24	1039166	Trường THPT Marie Curie	422	070	074	**(3.560.039)**	**(3.560.039)**	**31.612.000**	20.902.000	10.710.000	**(35.172.039)**	(25.876.039)	(9.296.000)	
25	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	422	070	074	**(2.108.616)**	**(2.108.616)**	**19.491.000**	12.839.000	6.652.000	**(21.599.616)**	(15.514.616)	(6.085.000)	
26	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	422	070	074	**(1.736.423)**	**(1.736.423)**	**15.710.000**	9.962.000	5.748.000	**(17.446.423)**	(12.242.423)	(5.204.000)	
27	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	422	070	074	**(1.233.270)**	**(1.233.270)**	**17.978.000**	11.862.000	6.116.000	**(19.211.270)**	(13.934.270)	(5.277.000)	
28	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	422	070	074	**(382.600)**	**(382.600)**	**19.977.000**	13.594.000	6.383.000	**(20.359.600)**	(14.882.600)	(5.477.000)	
29	1042857	Trường THPT Hùng Vương	422	070	074	**(3.014.970)**	**(3.014.970)**	**29.327.000**	19.494.000	9.833.000	**(32.341.970)**	(23.487.970)	(8.854.000)	
30	1071559	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	422	070	074	**2.981.408**	**2.981.408**	**47.380.000**	32.164.000	15.216.000	**(44.398.592)**	(31.897.592)	(12.501.000)	
31	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	422	070	074	**(499.923)**	**(499.923)**	**21.552.000**	14.487.000	7.065.000	**(22.051.923)**	(15.687.923)	(6.364.000)	
32	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	422	070	074	**18.484**	**18.484**	**9.901.000**	6.813.000	3.088.000	**(9.882.516)**	(6.710.516)	(3.172.000)	
33	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	422	070	074	**(1.543.239)**	**(1.543.239)**	**33.860.000**	22.652.000	11.208.000	**(35.403.239)**	(25.745.239)	(9.658.000)	
34	1060635	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	**(102.339)**	**(102.339)**	**23.753.000**	15.819.000	7.934.000	**(23.855.339)**	(17.283.339)	(6.572.000)	
35	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	422	070	074	**276.154**	**276.154**	**22.973.000**	15.441.000	7.532.000	**(22.696.846)**	(16.515.846)	(6.181.000)	
36	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	422	070	074	**125.061**	**125.061**	**16.686.000**	11.271.000	5.415.000	**(16.560.939)**	(11.645.939)	(4.915.000)	
37	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	422	070	074	**(1.173.323)**	**(1.173.323)**	**19.059.000**	12.744.000	6.315.000	**(20.232.323)**	(14.461.323)	(5.771.000)	
38	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	422	070	074	**(382.832)**	**(382.832)**	**23.120.000**	15.522.000	7.598.000	**(23.502.832)**	(16.995.832)	(6.507.000)	
39	1038773	Trường THPT Tân Phong	422	070	074	**(323.416)**	**(323.416)**	**18.570.000**	12.502.000	6.068.000	**(18.893.416)**	(13.276.416)	(5.617.000)	
40	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	422	070	074	**(69.470)**	**(69.470)**	**19.925.000**	13.345.000	6.580.000	**(19.994.470)**	(14.427.470)	(5.567.000)	
41	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	422	070	074	**100.154**	**100.154**	**18.617.000**	12.548.000	6.069.000	**(18.516.846)**	(13.111.846)	(5.405.000)	
42	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	422	070	074	**(127.570)**	**(127.570)**	**21.468.000**	14.272.000	7.196.000	**(21.595.570)**	(15.561.570)	(6.034.000)	
43	1076008	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Nguyễn Thị Định	422	070	074	**756.845**	**756.845**	**28.687.000**	20.160.000	8.527.000	**(27.930.155)**	(20.149.155)	(7.781.000)	
44	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	422	070	074	**567.507**	**567.507**	**14.105.000**	9.638.000	4.467.000	**(13.537.493)**	(9.539.493)	(3.998.000)	
45	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	422	070	074	**(674.823)**	**(674.823)**	**15.352.000**	10.406.000	4.946.000	**(16.026.823)**	(11.217.823)	(4.809.000)	
46	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	**(64.639)**	**(64.639)**	**23.038.000**	15.437.000	7.601.000	**(23.102.639)**	(16.999.639)	(6.103.000)	
47	1040247	Trường THPT Phước Long	422	070	074	**102.300**	**102.300**	**18.635.000**	12.573.000	6.062.000	**(18.532.700)**	(13.288.700)	(5.244.000)	
48	1043924	Trường THPT Long Trường	422	070	074	**705.561**	**705.561**	**16.609.000**	11.251.000	5.358.000	**(15.903.439)**	(11.202.439)	(4.701.000)	
49	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	422	070	074	**1.652.206**	**1.652.206**	**17.368.000**	12.035.000	5.333.000	**(15.715.794)**	(10.915.794)	(4.800.000)	
50	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	422	070	074	**1.931.031**	**1.931.031**	**19.475.000**	12.357.000	7.118.000	**(17.543.969)**	(12.883.969)	(4.660.000)	
51	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	**1.929.639**	**1.929.639**	**20.592.000**	13.958.000	6.634.000	**(18.662.361)**	(14.417.361)	(4.245.000)	
52	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	422	070	074	**327.961**	**327.961**	**21.853.000**	14.768.000	7.085.000	**(21.525.039)**	(16.746.039)	(4.779.000)	
53	1049798	Trường THCS - THPT Diên Hồng	422	070	074	**894.130**	**894.130**	**14.781.000**	9.996.000	4.785.000	**(13.886.870)**	(10.921.870)	(2.965.000)	
54	1045805	Trường THCS - THPT Sương Nguyệt Anh	422	070	074	**(260.961)**	**(260.961)**	**15.205.000**	10.290.000	4.915.000	**(15.465.961)**	(11.048.961)	(4.417.000)	
55	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	422	070	074	**(816.393)**	**(816.393)**	**17.628.000**	12.045.000	5.583.000	**(18.444.393)**	(13.137.393)	(5.307.000)	
56	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	422	070	074	**2.822.330**	**2.822.330**	**17.209.000**	10.851.000	6.358.000	**(14.386.670)**	(10.690.670)	(3.696.000)	
57	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	422	070	074	**595.577**	**595.577**	**27.269.000**	18.144.000	9.125.000	**(26.673.423)**	(19.885.423)	(6.788.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
58	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	422	070	074	**(2.212.423)**	**(2.212.423)**	**21.651.000**	14.440.000	7.211.000	**(23.863.423)**	(17.225.423)	(6.638.000)	
59	1042858	Trường THPT Thạnh Lộc	422	070	074	**1.144.339**	**1.144.339**	**19.586.000**	13.406.000	6.180.000	**(18.441.661)**	(13.245.661)	(5.196.000)	
60	1038766	Trường THPT Trường Chinh	422	070	074	**(964.546)**	**(964.546)**	**26.766.000**	18.076.000	8.690.000	**(27.730.546)**	(20.413.546)	(7.317.000)	
61	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	422	070	074	**(984.400)**	**(984.400)**	**25.484.000**	16.725.000	8.759.000	**(26.468.400)**	(20.280.400)	(6.188.000)	
62	1060778	Trường THPT Tân Bình	422	070	074	**(615.393)**	**(615.393)**	**24.618.000**	16.503.000	8.115.000	**(25.233.393)**	(17.975.393)	(7.258.000)	
63	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	422	070	074	**1.630.877**	**1.630.877**	**19.912.000**	13.470.000	6.442.000	**(18.281.123)**	(14.564.123)	(3.717.000)	
64	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	422	070	074	**1.144.300**	**1.144.300**	**22.073.000**	14.905.000	7.168.000	**(20.928.700)**	(15.792.700)	(5.136.000)	
65	1042466	Trường THPT Trần Phú	422	070	074	**(1.170.100)**	**(1.170.100)**	**32.669.000**	21.413.000	11.256.000	**(33.839.100)**	(24.121.100)	(9.718.000)	
66	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	422	070	074	**275.777**	**275.777**	**28.283.000**	18.960.000	9.323.000	**(28.007.223)**	(20.940.223)	(7.067.000)	
67	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	422	070	074	**(930.300)**	**(930.300)**	**21.063.000**	14.094.000	6.969.000	**(21.993.300)**	(14.991.300)	(7.002.000)	
68	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	422	070	074	**63.207**	**63.207**	**23.707.000**	15.888.000	7.819.000	**(23.643.793)**	(17.108.793)	(6.535.000)	
69	1042552	Trường THPT Thanh Đa	422	070	074	**729.723**	**729.723**	**18.793.000**	12.557.000	6.236.000	**(18.063.277)**	(13.128.277)	(4.935.000)	
70	1039987	Trường THPT Gia Định	422	070	074	**(3.375.970)**	**(3.375.970)**	**27.601.000**	18.433.000	9.168.000	**(30.976.970)**	(23.026.970)	(7.950.000)	
71	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	422	070	074	**688.354**	**688.354**	**20.830.000**	13.986.000	6.844.000	**(20.141.646)**	(14.834.646)	(5.307.000)	
72	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	422	070	074	**(700.973)**	**(700.973)**	**25.610.000**	17.227.000	8.383.000	**(26.310.973)**	(19.123.973)	(7.187.000)	
73	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	422	070	074	**(1.141.232)**	**(1.141.232)**	**17.538.000**	11.844.000	5.694.000	**(18.679.232)**	(13.411.232)	(5.268.000)	
74	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	422	070	074	**528.900**	**528.900**	**25.995.000**	17.350.000	8.645.000	**(25.466.100)**	(19.038.100)	(6.428.000)	
75	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	422	070	074	**(948.223)**	**(948.223)**	**16.802.000**	11.419.000	5.383.000	**(17.750.223)**	(12.974.223)	(4.776.000)	
76	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	422	070	074	**(961.046)**	**(961.046)**	**21.806.000**	14.833.000	6.973.000	**(22.767.046)**	(16.435.046)	(6.332.000)	
77	1069842	Trường THPT Gò Vấp	422	070	074	**1.488.507**	**1.488.507**	**18.507.000**	12.528.000	5.979.000	**(17.018.493)**	(13.405.493)	(3.613.000)	
78	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	422	070	074	**(2.246.946)**	**(2.246.946)**	**27.346.000**	18.315.000	9.031.000	**(29.592.946)**	(21.313.946)	(8.279.000)	
79	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	422	070	074	**(530.123)**	**(530.123)**	**27.056.000**	18.386.000	8.670.000	**(27.586.123)**	(19.385.123)	(8.201.000)	
80	1058082	Trường THPT Tam Phú	422	070	074	**466.530**	**466.530**	**19.578.000**	13.105.000	6.473.000	**(19.111.470)**	(13.997.470)	(5.114.000)	
81	1014981	Trường THPT Thủ Đức	422	070	074	**212.677**	**212.677**	**25.027.000**	16.878.000	8.149.000	**(24.814.323)**	(18.912.323)	(5.902.000)	
82	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	422	070	074	**(395.523)**	**(395.523)**	**25.829.000**	17.120.000	8.709.000	**(26.224.523)**	(19.627.523)	(6.597.000)	
83	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	422	070	074	**(690.223)**	**(690.223)**	**19.635.000**	13.221.000	6.414.000	**(20.325.223)**	(14.549.223)	(5.776.000)	
84	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	422	070	074	**(290.516)**	**(290.516)**	**18.486.000**	12.699.000	5.787.000	**(18.776.516)**	(13.459.516)	(5.317.000)	
85	1127196	Trường THPT Linh Trung	422	070	074	**(99.616)**	**(99.616)**	**18.640.000**	12.819.000	5.821.000	**(18.739.616)**	(13.385.616)	(5.354.000)	
86	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	422	070	074	**1.228.591**	**1.228.591**	**18.629.000**	12.610.000	6.019.000	**(17.400.409)**	(12.401.409)	(4.999.000)	
87	1073929	Trường THPT Củ Chi	422	070	074	**(2.396.246)**	**(2.396.246)**	**22.199.000**	14.808.000	7.391.000	**(24.595.246)**	(17.713.246)	(6.882.000)	
88	1042554	Trường THPT Quang Trung	422	070	074	**(738.586)**	**(738.586)**	**17.185.000**	11.615.000	5.570.000	**(17.923.586)**	(12.589.586)	(5.334.000)	
89	1042734	Trường THPT Trung Phú	422	070	074	**(1.388.723)**	**(1.388.723)**	**24.110.000**	16.054.000	8.056.000	**(25.498.723)**	(18.267.723)	(7.231.000)	
90	1037222	Trường THPT Trung Lập	422	070	074	**(85.193)**	**(85.193)**	**11.789.000**	8.045.000	3.744.000	**(11.874.193)**	(8.542.193)	(3.332.000)	
91	1038764	Trường THPT Phú Hòa	422	070	074	**(927.916)**	**(927.916)**	**18.452.000**	12.429.000	6.023.000	**(19.379.916)**	(13.912.916)	(5.467.000)	
92	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	422	070	074	**(891.646)**	**(891.646)**	**17.440.000**	11.808.000	5.632.000	**(18.331.646)**	(13.228.646)	(5.103.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
93	1014727	Trường THPT Lý Thường Kiệt	422	070	074	**(1.180.300)**	**(1.180.300)**	**17.843.000**	12.084.000	5.759.000	**(19.023.300)**	(13.917.300)	(5.106.000)	
94	1046617	Trường THPT Nguyễn Hữu Cầu	422	070	074	**(2.519.000)**	**(2.519.000)**	**19.782.000**	13.304.000	6.478.000	**(22.301.000)**	(15.736.000)	(6.565.000)	
95	1046615	Trường THPT Bà Điểm	422	070	074	**(527.393)**	**(527.393)**	**21.467.000**	14.476.000	6.991.000	**(21.994.393)**	(15.700.393)	(6.294.000)	
96	1076003	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	422	070	074	**(578.232)**	**(578.232)**	**16.762.000**	11.389.000	5.373.000	**(17.340.232)**	(12.313.232)	(5.027.000)	
97	1043921	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	422	070	074	**586.177**	**586.177**	**17.940.000**	12.252.000	5.688.000	**(17.353.823)**	(12.397.823)	(4.956.000)	
98	1114460	Trường THPT Phạm Văn Sáng	422	070	074	**(368.723)**	**(368.723)**	**20.215.000**	13.716.000	6.499.000	**(20.583.723)**	(14.730.723)	(5.853.000)	
99	1058527	Trường THPT An Lạc	422	070	074	**(857.161)**	**(857.161)**	**22.020.000**	14.822.000	7.198.000	**(22.877.161)**	(16.610.161)	(6.267.000)	
100	1086051	Trường THPT Vĩnh Lộc	422	070	074	**639.153**	**639.153**	**18.511.000**	12.342.000	6.169.000	**(17.871.847)**	(12.944.847)	(4.927.000)	
101	1110106	Trường THPT Bình Tân	422	070	074	**(221.532)**	**(221.532)**	**19.356.000**	13.099.000	6.257.000	**(19.577.532)**	(13.502.532)	(6.075.000)	
102	1110153	Trường THPT Bình Hưng Hòa	422	070	074	**692.707**	**692.707**	**20.479.000**	13.870.000	6.609.000	**(19.786.293)**	(14.433.293)	(5.353.000)	
103	1105299	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	422	070	074	**647.600**	**647.600**	**18.684.000**	12.598.000	6.086.000	**(18.036.400)**	(13.322.400)	(4.714.000)	
104	1058492	Trường THPT Bình Chánh	422	070	074	**(1.001.500)**	**(1.001.500)**	**19.161.000**	13.036.000	6.125.000	**(20.162.500)**	(14.544.500)	(5.618.000)	
105	1061104	Trường THPT Đa Phước	422	070	074	**(1.403.761)**	**(1.403.761)**	**14.401.000**	9.839.000	4.562.000	**(15.804.761)**	(11.428.761)	(4.376.000)	
106	1039986	Trường THPT Lê Minh Xuân	422	070	074	**(1.038.739)**	**(1.038.739)**	**20.510.000**	13.845.000	6.665.000	**(21.548.739)**	(15.441.739)	(6.107.000)	
107	1118191	Trường THPT Tân Túc	422	070	074	**(959.523)**	**(959.523)**	**17.455.000**	11.860.000	5.595.000	**(18.414.523)**	(13.528.523)	(4.886.000)	
108	1120603	Trường THPT Vĩnh Lộc B	422	070	074	**1.442.298**	**1.442.298**	**16.565.000**	11.383.000	5.182.000	**(15.122.702)**	(11.006.702)	(4.116.000)	
109	1125803	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Bình Chánh	422	070	074	**2.531.820**	**2.531.820**	**16.938.000**	12.564.000	4.374.000	**(14.406.180)**	(10.035.180)	(4.371.000)	
110	1050023	Trường THPT Long Thới	422	070	074	**130.500**	**130.500**	**12.825.000**	8.714.000	4.111.000	**(12.694.500)**	(9.032.500)	(3.662.000)	
111	1104505	Trường THPT Phước Kiển	422	070	074	**(29.116)**	**(29.116)**	**15.864.000**	10.860.000	5.004.000	**(15.893.116)**	(11.346.116)	(4.547.000)	
112	1120604	Trường THPT Dương Văn Dương	422	070	074	**(1.046.016)**	**(1.046.016)**	**16.051.000**	11.000.000	5.051.000	**(17.097.016)**	(12.286.016)	(4.811.000)	
113	1035494	Trường THPT Bình Khánh	422	070	074	**(1.600.070)**	**(1.600.070)**	**10.440.000**	6.974.000	3.466.000	**(12.040.070)**	(9.043.070)	(2.997.000)	
114	1035432	Trường THPT Cần Thạnh	422	070	074	**(1.656.846)**	**(1.656.846)**	**10.278.000**	6.695.000	3.583.000	**(11.934.846)**	(8.502.846)	(3.432.000)	
115	1104035	Trường THPT An Nghĩa	422	070	074	**(2.071.700)**	**(2.071.700)**	**11.703.000**	7.712.000	3.991.000	**(13.774.700)**	(10.195.700)	(3.579.000)	
116	1127428	Trường THCS - THPT Thạnh An	422	070	074	**(582.246)**	**(582.246)**	**6.899.000**	4.827.000	2.072.000	**(7.481.246)**	(5.717.246)	(1.764.000)	
117	1129175	Trường THPT Hồ Thị Bi	422	070	074	**(114.370)**	**(114.370)**	**17.067.000**	11.692.000	5.375.000	**(17.181.370)**	(12.131.370)	(5.050.000)	
118	1129141	Trường THPT Dương Văn Thì	422	070	074	**2.977.084**	**2.977.084**	**15.752.000**	10.808.000	4.944.000	**(12.774.916)**	(8.957.916)	(3.817.000)	
119	1129109	Trường THPT Phong Phú	422	070	074	**815.714**	**815.714**	**10.574.000**	7.560.000	3.014.000	**(9.758.286)**	(7.122.286)	(2.636.000)	
120	1129198	Trường THPT Bình Chiểu	422	070	074	**780.241**	**780.241**	**16.591.000**	11.413.000	5.178.000	**(15.810.759)**	(11.432.759)	(4.378.000)	
121	1035599	Trường THPT năng khiếu Thể dục Thể thao	422	070	074	**(52.070)**	**(52.070)**	**6.265.000**	4.326.000	1.939.000	**(6.317.070)**	(4.077.070)	(2.240.000)	
122	1154372	Trường THPT Hoàng Thế Thiện	422	070	074	**1.387.181**	**1.387.181**	**7.493.000**	5.513.000	1.980.000	**(6.105.819)**	(3.963.823)	(2.141.996)	
123	1080927	Trường THPT Nam Sài Gòn	422	070	074	-	-	-	-	-	-	-	-	
	BÌNH DƯƠNG					**(46.395.022)**	**(46.395.022)**	**499.237.000**	**337.537.000**	**161.700.000**	**(545.632.022)**	**(394.285.386)**	**(151.346.636)**	
124	1129237	Trung tâm GDTX và BDNV Bình Dương	422	070	075	**(1.107.061)**	**(1.107.061)**	**18.552.000**	13.106.000	5.446.000	**(19.659.061)**	(14.596.757)	(5.062.304)	
125	1085121	Trường THPT An Mỹ	422	070	074	**(1.931.744)**	**(1.931.744)**	**20.601.000**	13.943.000	6.658.000	**(22.532.744)**	(16.420.901)	(6.111.843)	
126	1085122	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	422	070	074	**(4.406.945)**	**(4.406.945)**	**23.324.000**	15.778.000	7.546.000	**(27.730.945)**	(20.052.477)	(7.678.468)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
127	1085123	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	**(623.650)**	**(623.650)**	**16.422.000**	11.090.000	5.332.000	**(17.045.650)**	(12.087.765)	(4.957.885)	
128	1085124	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	422	070	074	**(1.568.207)**	**(1.568.207)**	**21.375.000**	14.325.000	7.050.000	**(22.943.207)**	(16.104.046)	(6.839.161)	
129	1085125	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	**(1.146.871)**	**(1.146.871)**	**21.789.000**	14.643.000	7.146.000	**(22.935.871)**	(16.380.479)	(6.555.392)	
130	1084070	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	**(2.486.334)**	**(2.486.334)**	**21.606.000**	14.625.000	6.981.000	**(24.092.334)**	(17.490.999)	(6.601.335)	
131	1084069	Trường THPT Tây Nam	422	070	074	**(1.243.707)**	**(1.243.707)**	**13.685.000**	9.474.000	4.211.000	**(14.928.707)**	(11.062.854)	(3.865.853)	
132	1004179	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	422	070	074	**(935.879)**	**(935.879)**	**21.128.000**	14.063.000	7.065.000	**(22.063.879)**	(15.246.728)	(6.817.151)	
133	1004186	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	**(3.183.968)**	**(3.183.968)**	**17.687.000**	11.594.000	6.093.000	**(20.870.968)**	(15.008.066)	(5.862.902)	
134	1085127	Trường THPT Trần Văn Ơn	422	070	074	**(1.769.100)**	**(1.769.100)**	**17.695.000**	11.909.000	5.786.000	**(19.464.100)**	(14.055.664)	(5.408.436)	
135	1131135	Trường THPT Lý Thái Tổ	422	070	074	**(603.926)**	**(603.926)**	**16.164.000**	11.223.000	4.941.000	**(16.767.926)**	(12.716.458)	(4.051.468)	
136	1015603	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	**(1.278.801)**	**(1.278.801)**	**16.612.000**	11.202.000	5.410.000	**(17.890.801)**	(12.612.771)	(5.278.030)	
137	1017932	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	**472.505**	**472.505**	**13.675.000**	9.486.000	4.189.000	**(13.202.495)**	(9.541.694)	(3.660.801)	
138	1019589	Trường THPT Tân Phước Khánh	422	070	074	**(1.476.969)**	**(1.476.969)**	**15.876.000**	10.570.000	5.306.000	**(17.352.969)**	(12.393.185)	(4.959.784)	
139	1084061	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	422	070	074	**(1.994.057)**	**(1.994.057)**	**14.299.000**	9.770.000	4.529.000	**(16.293.057)**	(11.763.273)	(4.529.784)	
140	1084062	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	**(2.099.394)**	**(2.099.394)**	**17.154.000**	11.463.000	5.691.000	**(19.253.394)**	(13.697.131)	(5.556.263)	
141	1084063	Trường THPT Bình An	422	070	074	**(2.005.546)**	**(2.005.546)**	**14.357.000**	9.684.000	4.673.000	**(16.362.546)**	(12.043.622)	(4.318.924)	
142	1130393	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	422	070	074	**(1.651.390)**	**(1.651.390)**	**17.775.000**	12.269.000	5.506.000	**(19.426.390)**	(14.606.873)	(4.819.517)	
143	1084073	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	**(1.522.452)**	**(1.522.452)**	**19.048.000**	12.702.000	6.346.000	**(20.570.452)**	(14.541.668)	(6.028.784)	
144	1120440	Trường THPT Phước Hoà	422	070	074	**(1.335.455)**	**(1.335.455)**	**7.402.000**	5.027.000	2.375.000	**(8.737.455)**	(6.626.160)	(2.111.295)	
145	1032948	Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	**(1.786.402)**	**(1.786.402)**	**14.864.000**	9.927.000	4.937.000	**(16.650.402)**	(11.956.458)	(4.693.944)	
146	1065495	Trường THCS và THPT Tây Sơn	422	070	074	**(1.192.545)**	**(1.192.545)**	**17.070.000**	11.514.000	5.556.000	**(18.262.545)**	(12.857.635)	(5.404.910)	
147	1122151	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	**(379.464)**	**(379.464)**	**6.209.000**	4.234.000	1.975.000	**(6.588.464)**	(4.878.078)	(1.710.386)	
148	1085119	Trường THPT Thanh Tuyền	422	070	074	**(1.758.334)**	**(1.758.334)**	**19.679.000**	13.179.000	6.500.000	**(21.437.334)**	(15.428.550)	(6.008.784)	
149	1128990	Trường THCS và THPT Minh Hòa	422	070	074	**(1.245.808)**	**(1.245.808)**	**15.473.000**	10.471.000	5.002.000	**(16.718.808)**	(12.118.312)	(4.600.496)	
150	1085120	Trường THPT Dầu Tiếng	422	070	074	**(622.617)**	**(622.617)**	**15.568.000**	10.227.000	5.341.000	**(16.190.617)**	(11.072.516)	(5.118.101)	
151	1067145	Trường THPT Lê Lợi	422	070	074	**(792.263)**	**(792.263)**	**7.929.000**	5.327.000	2.602.000	**(8.721.263)**	(6.381.093)	(2.340.170)	
152	1015604	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	422	070	074	**(793.946)**	**(793.946)**	**9.329.000**	6.407.000	2.922.000	**(10.122.946)**	(7.373.445)	(2.749.501)	
153	1065497	Trường THPT Thường Tân	422	070	074	**(895.433)**	**(895.433)**	**10.093.000**	6.804.000	3.289.000	**(10.988.433)**	(8.074.640)	(2.913.793)	
154	1084068	Trường THPT Bàu Bàng	422	070	074	**(3.029.259)**	**(3.029.259)**	**16.797.000**	11.501.000	5.296.000	**(19.826.259)**	(15.095.088)	(4.731.171)	
	VŨNG TÀU					**(112.430.000)**	**(112.430.000)**	**569.042.000**	**381.486.000**	**187.556.000**	**(681.472.000)**	**(490.432.000)**	**(191.040.000)**	
155	1014283	Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm Thị Hữu Nghị	422	070	072	**(538.000)**	**(538.000)**	**12.817.000**	9.362.000	3.455.000	**(13.355.000)**	(10.059.000)	(3.296.000)	
156	1014287	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật Bà Rịa	422	070	072	**(2.397.000)**	**(2.397.000)**	**17.773.000**	12.793.000	4.980.000	**(20.170.000)**	(15.100.000)	(5.070.000)	
157	1080598	Trường Phổ thông DTNT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	**(1.823.000)**	**(1.823.000)**	**14.448.000**	10.225.000	4.223.000	**(16.271.000)**	(12.000.000)	(4.271.000)	
158	1015959	Trường THPT Chuyên Lê Quí Đôn	422	070	074	**(6.746.000)**	**(6.746.000)**	**33.268.000**	22.280.000	10.988.000	**(40.014.000)**	(28.958.000)	(11.056.000)	
159	1014282	Trường THPT Vũng Tàu	422	070	074	**(4.541.000)**	**(4.541.000)**	**25.484.000**	17.003.000	8.481.000	**(30.025.000)**	(21.624.000)	(8.401.000)	
160	1015809	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	422	070	074	**(5.152.000)**	**(5.152.000)**	**22.049.000**	14.706.000	7.343.000	**(27.201.000)**	(19.574.000)	(7.627.000)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
161	1015958	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	422	070	074	**(3.990.000)**	**(3.990.000)**	**20.540.000**	13.792.000	6.748.000	**(24.530.000)**	(17.817.000)	(6.713.000)	
162	1064445	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(4.204.000)**	**(4.204.000)**	**24.964.000**	16.759.000	8.205.000	**(29.168.000)**	(20.940.000)	(8.228.000)	
163	1130341	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(4.297.000)**	**(4.297.000)**	**18.473.000**	12.554.000	5.919.000	**(22.770.000)**	(16.726.000)	(6.044.000)	
164	1015810	Trường THPT Châu Thành	422	070	074	**(4.044.000)**	**(4.044.000)**	**17.705.000**	11.719.000	5.986.000	**(21.749.000)**	(15.427.000)	(6.322.000)	
165	1087509	Trường THPT Bà Rịa	422	070	074	**(3.286.000)**	**(3.286.000)**	**17.710.000**	11.683.000	6.027.000	**(20.996.000)**	(14.855.000)	(6.141.000)	
166	1017526	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	422	070	074	**(2.292.000)**	**(2.292.000)**	**16.256.000**	10.850.000	5.406.000	**(18.548.000)**	(13.410.000)	(5.138.000)	
167	1015802	Trường THPT Trần Văn Quan	422	070	074	**(2.888.000)**	**(2.888.000)**	**13.764.000**	9.070.000	4.694.000	**(16.652.000)**	(11.936.000)	(4.716.000)	
168	1087510	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(1.718.000)**	**(1.718.000)**	**11.662.000**	7.970.000	3.692.000	**(13.380.000)**	(9.736.000)	(3.644.000)	
169	1115077	Trường THPT Minh Đạm	422	070	074	**(2.041.000)**	**(2.041.000)**	**12.431.000**	8.378.000	4.053.000	**(14.472.000)**	(10.451.000)	(4.021.000)	
170	1087508	Trường THPT Long Hải - Phước Tỉnh	422	070	074	**(2.241.000)**	**(2.241.000)**	**13.433.000**	8.977.000	4.456.000	**(15.674.000)**	(11.245.000)	(4.429.000)	
171	1015803	Trường THPT Võ Thị Sáu- Bà Rịa- Vũng Tàu	422	070	074	**(5.331.000)**	**(5.331.000)**	**14.144.000**	9.461.000	4.683.000	**(19.475.000)**	(13.885.000)	(5.590.000)	
172	1087511	Trường THPT Dương Bạch Mai	422	070	074	**(2.349.000)**	**(2.349.000)**	**11.391.000**	7.688.000	3.703.000	**(13.740.000)**	(9.889.000)	(3.851.000)	
173	1015807	Trường THPT Phú Mỹ	422	070	074	**(5.282.000)**	**(5.282.000)**	**23.715.000**	16.010.000	7.705.000	**(28.997.000)**	(20.980.000)	(8.017.000)	
174	1080497	Trường THPT Nguyễn Du- Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(2.837.000)**	**(2.837.000)**	**15.917.000**	10.396.000	5.521.000	**(18.754.000)**	(13.154.000)	(5.600.000)	
175	1080597	Trường THPT Nguyễn Trãi Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(3.113.000)**	**(3.113.000)**	**16.507.000**	10.638.000	5.869.000	**(19.620.000)**	(13.607.000)	(6.013.000)	
176	1044107	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(2.041.000)**	**(2.041.000)**	**12.694.000**	8.300.000	4.394.000	**(14.735.000)**	(10.411.000)	(4.324.000)	
177	1004460	Trường THPT Trần Phú -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(2.523.000)**	**(2.523.000)**	**16.920.000**	10.970.000	5.950.000	**(19.443.000)**	(13.529.000)	(5.914.000)	
178	1015808	Trường THPT Ngô Quyền -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	**(2.654.000)**	**(2.654.000)**	**16.459.000**	10.621.000	5.838.000	**(19.113.000)**	(13.278.000)	(5.835.000)	
179	1080602	Trường THPT Trần Hưng Đạo-Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	**(4.483.000)**	**(4.483.000)**	**18.098.000**	12.098.000	6.000.000	**(22.581.000)**	(16.322.000)	(6.259.000)	
180	1015806	Trường THPT Hắc Dịch	422	070	074	**(3.951.000)**	**(3.951.000)**	**19.118.000**	12.784.000	6.334.000	**(23.069.000)**	(16.712.000)	(6.357.000)	
181	1104499	Trường THPT Bưng Riềng	422	070	074	**(2.412.000)**	**(2.412.000)**	**11.903.000**	7.799.000	4.104.000	**(14.315.000)**	(10.156.000)	(4.159.000)	
182	1015804	Trường THPT Xuyên Mộc	422	070	074	**(2.519.000)**	**(2.519.000)**	**17.001.000**	11.015.000	5.986.000	**(19.520.000)**	(13.535.000)	(5.985.000)	
183	1015956	Trường THPT Hòa Bình	422	070	074	**(2.593.000)**	**(2.593.000)**	**14.979.000**	9.753.000	5.226.000	**(17.572.000)**	(12.291.000)	(5.281.000)	
184	1004457	Trường THPT Hòa Hội	422	070	074	**(1.880.000)**	**(1.880.000)**	**11.915.000**	7.865.000	4.050.000	**(13.795.000)**	(9.793.000)	(4.002.000)	
185	1017519	Trường THPT Phước Bửu	422	070	074	**(5.649.000)**	**(5.649.000)**	**15.398.000**	9.951.000	5.447.000	**(21.047.000)**	(14.462.000)	(6.585.000)	
186	1014326	Trung tâm GDTX -HN Vũng Tàu	422	070	075	**(1.349.000)**	**(1.349.000)**	**5.313.000**	3.698.000	1.615.000	**(6.662.000)**	(5.099.000)	(1.563.000)	
187	1021428	Trung tâm GDTX tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	075	**(2.152.000)**	**(2.152.000)**	**6.062.000**	4.201.000	1.861.000	**(8.214.000)**	(6.371.000)	(1.843.000)	
188	1007326	Trung tâm GDTX Phú Mỹ	422	070	075	**(1.246.000)**	**(1.246.000)**	**4.828.000**	3.332.000	1.496.000	**(6.074.000)**	(4.642.000)	(1.432.000)	
189	1007327	Trung tâm GDTX Long Điền- Đất Đỏ	422	070	075	**(873.000)**	**(873.000)**	**4.633.000**	3.178.000	1.455.000	**(5.506.000)**	(4.073.000)	(1.433.000)	
190	1002758	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Châu Đức	422	070	075	**(1.547.000)**	**(1.547.000)**	**6.263.000**	4.319.000	1.944.000	**(7.810.000)**	(5.827.000)	(1.983.000)	
191	1052914	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Xuyên Mộc	422	070	075	**(1.689.000)**	**(1.689.000)**	**5.050.000**	3.535.000	1.515.000	**(6.739.000)**	(5.136.000)	(1.603.000)	
192	1052920	Trường THPT Võ Thị Sáu- Côn Đảo	422	070	074	**(1.759.000)**	**(1.759.000)**	**7.957.000**	5.753.000	2.204.000	**(9.716.000)**	(7.422.000)	(2.294.000)	
		TRƯỜNG TRUNG CẤP VÀ CÁC ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN, BÀN GIAO TỪ CÁC QUẬN HUYỆN				**(54.185.189)**	**(54.185.189)**	**397.001.000**	**266.121.000**	**130.880.000**	**(451.186.189)**	**(324.014.850)**	**(127.171.339)**	
193	1048040	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện Củ Chi	422	070	072	**137.610**	**137.610**	**7.032.000**	5.153.000	1.879.000	**(6.894.390)**	(5.417.471)	(1.476.919)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
194	1042040	Trường Chuyên biệt Ánh Dương Quận 12	422	070	072	**8.092**	**8.092**	**9.982.000**	7.355.000	2.627.000	**(9.973.908)**	(7.860.102)	(2.113.806)	
195	1086283	Trường Chuyên biệt Bình Minh	422	070	072	**(347.758)**	**(347.758)**	**10.382.000**	7.786.000	2.596.000	**(10.729.758)**	(8.345.012)	(2.384.746)	
196	1038803	Trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng quận Gò Vấp	422	070	072	**844.293**	**844.293**	**8.011.000**	5.826.000	2.185.000	**(7.166.707)**	(5.029.694)	(2.137.013)	
197	1035856	Trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin	422	070	072	**156.487**	**156.487**	**4.215.000**	3.184.000	1.031.000	**(4.058.513)**	(2.951.475)	(1.107.038)	
198	1052097	Trường Giáo dục Chuyên biệt Tương Lai	422	070	072	**804.596**	**804.596**	**4.800.000**	3.553.000	1.247.000	**(3.995.404)**	(2.855.672)	(1.139.732)	
199	1035858	Trường Tương Lai Quận 3	422	070	072	**(15.435)**	**(15.435)**	**3.414.000**	2.549.000	865.000	**(3.429.435)**	(2.673.000)	(756.435)	
200	1080459	Trường Chuyên biệt Tương Lai Quận 5	422	070	072	**(558.473)**	**(558.473)**	**5.414.000**	3.965.000	1.449.000	**(5.972.473)**	(4.661.420)	(1.311.053)	
201	1086031	Trường Chuyên biệt Quận 10	422	070	072	**(1.277.355)**	**(1.277.355)**	**5.762.000**	4.153.000	1.609.000	**(7.039.355)**	(5.504.830)	(1.534.525)	
202	1066368	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	422	070	072	**(979.537)**	**(979.537)**	**4.209.000**	3.080.000	1.129.000	**(5.188.537)**	(3.934.329)	(1.254.208)	
203	1007515	Trường Hy Vọng Quận 6	422	070	072	**492.792**	**492.792**	**5.402.000**	3.965.000	1.437.000	**(4.909.208)**	(3.546.123)	(1.363.085)	
204	1120923	Trường Chuyên biệt Bình Tân	422	070	072	**500.880**	**500.880**	**9.927.000**	7.321.000	2.606.000	**(9.426.120)**	(7.346.000)	(2.080.120)	
205	1126933	Trường Chuyên biệt 1 tháng 6	422	070	072	**1.147.398**	**1.147.398**	**5.417.000**	4.150.000	1.267.000	**(4.269.602)**	(3.348.045)	(921.557)	
206	1072246	Trường Hy Vọng Quận 8	422	070	072	**(707.499)**	**(707.499)**	**4.864.000**	3.497.000	1.367.000	**(5.571.499)**	(4.379.250)	(1.192.249)	
207	1079157	Trường Giáo dục Chuyên biệt Thảo Điền	422	070	072	**756.953**	**756.953**	**8.814.000**	6.488.000	2.326.000	**(8.057.047)**	(6.047.787)	(2.009.260)	
208	1086748	Trường Chuyên biệt Cần Thạnh	422	070	072	**(1.394.432)**	**(1.394.432)**	**5.123.000**	3.724.000	1.399.000	**(6.517.432)**	(4.254.745)	(2.262.687)	
209	1127990	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Củ Chi	422	070	075	**1.270.213**	**1.270.213**	**10.660.000**	7.588.000	3.072.000	**(9.389.787)**	(7.453.595)	(1.936.192)	
210	1128388	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hóc Môn	422	070	075	**(4.085.719)**	**(4.085.719)**	**9.011.000**	6.255.000	2.756.000	**(13.096.719)**	(9.243.343)	(3.853.376)	
211	1127135	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 12	422	070	075	**2.942.021**	**2.942.021**	**18.395.000**	14.194.000	4.201.000	**(15.452.979)**	(12.110.230)	(3.342.749)	
212	1130465	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 3	422	070	075	**(1.896.817)**	**(1.896.817)**	**5.523.000**	3.625.000	1.898.000	**(7.419.817)**	(5.821.830)	(1.597.987)	
213	1126539	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình	422	070	075	**50.201**	**50.201**	**9.138.000**	5.765.000	3.373.000	**(9.087.799)**	(7.146.935)	(1.940.864)	
214	1126618	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Phú	422	070	075	**(3.485.904)**	**(3.485.904)**	**8.633.000**	5.427.000	3.206.000	**(12.118.904)**	(9.499.166)	(2.619.738)	
215	1127053	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Gò Vấp	422	070	075	**(1.098.044)**	**(1.098.044)**	**8.282.000**	5.736.000	2.546.000	**(9.380.044)**	(7.744.354)	(1.635.690)	
216	1127159	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Phú Nhuận	422	070	075	**(739.724)**	**(739.724)**	**7.941.000**	5.021.000	2.920.000	**(8.680.724)**	(6.349.987)	(2.330.737)	
217	1126763	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 1	422	070	075	**(959.814)**	**(959.814)**	**5.573.000**	3.234.000	2.339.000	**(6.532.814)**	(5.234.694)	(1.298.120)	
218	1128185	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Thạnh	422	070	075	**(3.321.929)**	**(3.321.929)**	**5.593.000**	3.570.000	2.023.000	**(8.914.929)**	(7.144.000)	(1.770.929)	
219	1128567	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 5	422	070	075	**(2.088.637)**	**(2.088.637)**	**3.483.000**	2.213.000	1.270.000	**(5.571.637)**	(4.367.658)	(1.203.979)	
220	1126867	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 6	422	070	075	**1.604.963**	**1.604.963**	**8.815.000**	6.217.000	2.598.000	**(7.210.037)**	(5.246.926)	(1.963.111)	
221	1126947	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 10	422	070	075	**(1.346.668)**	**(1.346.668)**	**7.055.000**	4.945.000	2.110.000	**(8.401.668)**	(6.459.000)	(1.942.668)	
222	1126076	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 11	422	070	075	**(1.515.212)**	**(1.515.212)**	**7.515.000**	4.961.000	2.554.000	**(9.030.212)**	(6.861.064)	(2.169.148)	
223	1125713	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Tân	422	070	075	**(495.146)**	**(495.146)**	**7.466.000**	5.190.000	2.276.000	**(7.961.146)**	(6.209.767)	(1.751.379)	
224	1125664	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4	422	070	075	**68.505**	**68.505**	**4.456.000**	3.030.000	1.426.000	**(4.387.495)**	(3.373.000)	(1.014.495)	
225	1127767	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 7	422	070	075	**2.533.983**	**2.533.983**	**7.196.000**	4.905.000	2.291.000	**(4.662.017)**	(3.269.455)	(1.392.562)	
226	1126761	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 8	422	070	075	**(2.725.000)**	**(2.725.000)**	**5.820.000**	4.011.000	1.809.000	**(8.545.000)**	(6.660.380)	(1.884.620)	
227	1131149	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Thủ Đức	422	070	075	**(1.925.246)**	**(1.925.246)**	**19.334.000**	13.522.000	5.812.000	**(21.259.246)**	(15.272.314)	(5.986.932)	
228	1126891	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Chánh	422	070	075	**(2.673.488)**	**(2.673.488)**	**7.554.000**	4.910.000	2.644.000	**(10.227.488)**	(8.138.106)	(2.089.382)	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO	KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 13)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (nguồn NSTP - nguồn 12)	KINH PHÍ CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS (Nguồn CCTL NSTP Nguồn 14)	GHI CHÚ
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*3*	*4=5+8*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8=9+10+11*	*9*	*10*	*11*
229	1127104	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cần Giờ	422	070	075	**(3.186.597)**	**(3.186.597)**	**6.866.000**	4.587.000	2.279.000	**(10.052.597)**	(6.628.640)	(3.423.957)	
230	1126586	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè	422	070	075	**(5.349.603)**	**(5.349.603)**	**7.105.000**	4.474.000	2.631.000	**(12.454.603)**	(7.996.000)	(4.458.603)	
231	1126654	Trung Tâm GDNN - GDTX Thuận An	422	070	075	**(508.022)**	**(508.022)**	**6.515.000**	4.240.000	2.275.000	**(7.023.022)**	(5.216.000)	(1.807.022)	
232	1126714	Trung Tâm GDNN - GDTX Dĩ An	422	070	075	**(26.488)**	**(26.488)**	**10.626.000**	7.496.000	3.130.000	**(10.652.488)**	(7.803.000)	(2.849.488)	
233	1126687	Trung Tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	422	070	075	**1.991.662**	**1.991.662**	**8.062.000**	5.816.000	2.246.000	**(6.070.338)**	(4.374.000)	(1.696.338)	
234	1126673	Trung Tâm GDNN - GDTX Bến Cát	422	070	075	**(773.328)**	**(773.328)**	**9.347.000**	6.495.000	2.852.000	**(10.120.328)**	(7.366.056)	(2.754.272)	
235	1133676	Trung Tâm GDNN - GDTX Bàu Bàng	422	070	075	**1.160.366**	**1.160.366**	**3.777.000**	2.924.000	853.000	**(2.616.634)**	(2.030.573)	(586.061)	
236	1126616	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	422	070	075	**(478.217)**	**(478.217)**	**7.180.000**	4.916.000	2.264.000	**(7.658.217)**	(5.551.614)	(2.106.603)	
237	1126614	Trung Tâm GDNN - GDTX Dầu Tiếng	422	070	075	**826.706**	**826.706**	**7.077.000**	5.015.000	2.062.000	**(6.250.294)**	(4.718.476)	(1.531.818)	
238	1052356	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh	422	070	092	**(5.267.337)**	**(5.267.337)**	**13.163.000**	5.623.000	7.540.000	**(18.430.337)**	(10.900.158)	(7.530.179)	
239	1038348	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12	422	070	092	**1.516.000**	**1.516.000**	**11.120.000**	6.089.000	5.031.000	**(9.604.000)**	(6.746.624)	(2.857.376)	
240	1117015	Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.Hồ Chí Minh	422	070	092	**(1.638.853)**	**(1.638.853)**	**10.693.000**	5.810.000	4.883.000	**(12.331.853)**	(8.835.853)	(3.496.000)	
241	1135937	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	422	070	092	**(9.782.882)**	**(9.782.882)**	**-**	-	-	**(9.782.882)**	(7.468.993)	(2.313.889)	
242	1135938	Trường Trung cấp Nông Lâm Nghiệp	422	070	092	**(32.471)**	**(32.471)**	**3.963.000**	1.415.000	2.548.000	**(3.995.471)**	(1.311.433)	(2.684.038)	
243	1115619	Trường Trung cấp Mỹ Thuật - Văn hóa Bình Dương	422	070	092	**(2.316.545)**	**(2.316.545)**	**11.097.000**	7.048.000	4.049.000	**(13.413.545)**	(8.671.707)	(4.741.838)	
244	1048774	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	422	070	092	**(459.000)**	**(459.000)**	**2.662.000**	826.000	1.836.000	**(3.121.000)**	(261.876)	(2.859.124)	
245	1006456	Trường Trung cấp nghề Bình Thạnh	422	070	092	**(2.321.000)**	**(2.321.000)**	**1.716.000**	441.000	1.275.000	**(4.037.000)**	(1.930.162)	(2.106.838)	
246	1038327	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	422	070	092	**(5.069.560)**	**(5.069.560)**	**6.000**	-	6.000	**(5.075.560)**	(444.150)	(4.631.410)	
247	1019468	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	422	070	092	**-**	**-**	**-**	-	-	**-**	-	-	
248	1044863	Trường Trung Cấp Đông Sài Gòn	422	070	092	**(825.250)**	**(825.250)**	**3.001.000**	1.588.000	1.413.000	**(3.826.250)**	(1.635.865)	(2.190.385)	
249	1120299	Trường Trung cấp Trần Đại Nghĩa	422	070	092	**(1.325.920)**	**(1.325.920)**	**2.814.000**	1.250.000	1.564.000	**(4.139.920)**	(2.362.911)	(1.777.009)	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SAU KHI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Đính kèm quyết định số: 4952/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*F*	*1*	*2*	*3=1+2*	*4*	*5=3-4*	*6*	*7*	*8=6+7*	*9*	*10*	*11*
		TỔNG CỘNG				**3.371.698.000**	**1.195.400.606**	**4.567.098.606**	**681.150.109**	**3.908.691.000**	**109.382.300**	**98.444.070**	**207.826.000**	**3.700.865.000**	**2.493.853.000**	**1.207.012.000**
		CỘNG CÁC TRƯỜNG THPT GDTX VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC				**3.262.344.000**	**1.128.613.606**	**4.390.957.606**	**544.436.109**	**3.848.456.000**	**109.382.300**	**98.444.070**	**207.826.000**	**3.640.630.000**	**2.463.763.000**	**1.176.867.000**
1	3034214	Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	422	070	098	722.000	880.000	1.602.000	2.056.000	-			-	-	-	
2	3101000	Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học				1.672.000	11.184.000	12.856.000	14.334.871				-	-	-	
3	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	422	070	071	10.836.000	3.612.000	14.448.000	1.446.680	13.001.000	361.200	325.080	686.000	12.315.000	8.379.000	3.936.000
4	1006377	Trường Mầm non Thành phố	422	070	071	7.535.000	2.512.000	10.047.000	1.035.300	9.012.000	251.200	226.080	477.000	8.535.000	5.798.000	2.737.000
5	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	422	070	071	3.251.000	2.546.000	5.797.000	5.797.000	-			-	-		
6	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	422	070	071	5.862.000	2.550.000	8.412.000	-	8.412.000	255.000	229.500	485.000	7.927.000	5.798.000	2.129.000
7	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	422	070	072	10.031.000	3.485.000	13.516.000	-	13.516.000	348.500	313.650	660.000	12.856.000	9.212.000	3.644.000
8	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	422	070	072	6.720.000	2.975.000	9.695.000	-	9.695.000	297.500	267.750	565.000	9.130.000	6.689.000	2.441.000
9	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	422	070	072	4.517.000	2.040.000	6.557.000	-	6.557.000	204.000	183.600	388.000	6.169.000	4.528.000	1.641.000
10	1006376	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	422	070	075	3.179.000	631.333	3.810.333	390.000	3.420.000	63.133	56.820	120.000	3.300.000	2.145.000	1.155.000
11	1052360	Trung tâm GDTX Chu Văn An	422	070	075	9.415.000	3.787.998	13.202.998	2.223.000	10.980.000	378.800	340.920	720.000	10.260.000	6.840.000	3.420.000
12	1036941	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	422	070	075	897.000	299.000	1.196.000	120.000	1.076.000	29.900	26.910	57.000	1.019.000	693.000	326.000
13	1076866	Trung tâm GD KTTH và HN Lê Thị Hồng Gấm	422	070	075	9.856.000	3.917.421	13.773.421	1.654.280	12.119.000	391.742	352.568	744.000	11.375.000	7.795.000	3.580.000
14	1035658	Trung tâm GDTX Gia Định	422	070	075	3.541.000	1.322.642	4.863.642	488.520	4.375.000	132.264	119.038	251.000	4.124.000	2.838.000	1.286.000
15	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	422	070	074	20.184.000	6.108.573	26.292.573	3.300.600	22.992.000	610.857	549.772	1.161.000	21.831.000	14.499.000	7.332.000
16	1061105	Trường THPT Trưng Vương	422	070	074	19.912.000	8.659.499	28.571.499	3.306.240	25.265.000	865.950	779.355	1.645.000	23.620.000	16.387.000	7.233.000
17	1060634	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	422	070	074	30.698.000	11.193.533	41.891.533	4.480.880	37.411.000	1.119.353	1.007.418	2.127.000	35.284.000	24.133.000	11.151.000
18	1133410	Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	422	070	074	10.968.000	5.315.141	16.283.141	1.862.820	14.420.000	531.514	478.363	1.010.000	13.410.000	9.426.000	3.984.000
19	1069844	Trường THPT Ten Lơ Man	422	070	074	14.073.000	4.871.501	18.944.501	2.679.400	16.265.000	487.150	438.435	926.000	15.339.000	10.227.000	5.112.000
20	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	422	070	074	19.794.000	5.972.068	25.766.068	2.919.080	22.847.000	597.207	537.486	1.135.000	21.712.000	14.522.000	7.190.000
21	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	422	070	074	16.676.000	5.056.351	21.732.351	2.338.720	19.394.000	505.635	455.072	961.000	18.433.000	12.375.000	6.058.000
22	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	422	070	074	14.859.000	5.426.051	20.285.051	2.745.360	17.540.000	542.605	488.345	1.031.000	16.509.000	11.111.000	5.398.000
23	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	422	070	074	17.772.000	2.600.409	20.372.409	2.792.800	17.580.000	260.041	234.037	494.000	17.086.000	10.630.000	6.456.000
24	1039166	Trường THPT Marie Curie	422	070	074	29.484.000	8.969.478	38.453.478	5.137.708	33.316.000	896.948	807.253	1.704.000	31.612.000	20.902.000	10.710.000
25	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	422	070	074	18.313.000	6.171.137	24.484.137	3.820.040	20.664.000	617.114	555.402	1.173.000	19.491.000	12.839.000	6.652.000
26	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	422	070	074	15.824.000	5.812.813	21.636.813	4.822.560	16.814.000	581.281	523.153	1.104.000	15.710.000	9.962.000	5.748.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
27	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	422	070	074	16.838.000	5.127.447	21.965.447	3.013.800	18.952.000	512.745	461.470	974.000	17.978.000	11.862.000	6.116.000
28	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	422	070	074	17.571.000	6.458.365	24.029.365	2.825.040	21.204.000	645.837	581.253	1.227.000	19.977.000	13.594.000	6.383.000
29	1042857	Trường THPT Hùng Vương	422	070	074	27.070.000	8.995.072	36.065.072	5.029.000	31.036.000	899.507	809.557	1.709.000	29.327.000	19.494.000	9.833.000
30	1071559	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	422	070	074	41.888.000	13.649.418	55.537.418	5.564.132	49.973.000	1.364.942	1.228.448	2.593.000	47.380.000	32.164.000	15.216.000
31	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	422	070	074	19.449.000	6.421.395	25.870.395	3.098.720	22.772.000	642.140	577.926	1.220.000	21.552.000	14.487.000	7.065.000
32	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	422	070	074	8.502.000	3.429.674	11.931.674	1.378.960	10.553.000	342.967	308.671	652.000	9.901.000	6.813.000	3.088.000
33	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	422	070	074	30.856.000	8.653.811	39.509.811	4.005.960	35.504.000	865.381	778.843	1.644.000	33.860.000	22.652.000	11.208.000
34	1060635	Trường THPT Bình Phú	422	070	074	21.841.000	5.781.531	27.622.531	2.771.960	24.851.000	578.153	520.338	1.098.000	23.753.000	15.819.000	7.934.000
35	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	422	070	074	20.734.000	6.793.939	27.527.939	3.264.400	24.264.000	679.394	611.454	1.291.000	22.973.000	15.441.000	7.532.000
36	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	422	070	074	14.908.000	6.074.447	20.982.447	3.142.360	17.840.000	607.445	546.700	1.154.000	16.686.000	11.271.000	5.415.000
37	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	422	070	074	17.384.000	5.201.387	22.585.387	2.538.000	20.047.000	520.139	468.125	988.000	19.059.000	12.744.000	6.315.000
38	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	422	070	074	20.918.000	6.310.485	27.228.485	2.909.520	24.319.000	631.049	567.944	1.199.000	23.120.000	15.522.000	7.598.000
39	1038773	Trường THPT Tân Phong	422	070	074	16.705.000	5.281.015	21.986.015	2.413.120	19.573.000	528.101	475.291	1.003.000	18.570.000	12.502.000	6.068.000
40	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	422	070	074	18.115.000	5.790.062	23.905.062	2.880.320	21.025.000	579.006	521.106	1.100.000	19.925.000	13.345.000	6.580.000
41	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	422	070	074	16.708.000	5.167.261	21.875.261	2.276.360	19.599.000	516.726	465.053	982.000	18.617.000	12.548.000	6.069.000
42	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	422	070	074	19.809.000	5.408.988	25.217.988	2.721.600	22.496.000	540.899	486.809	1.028.000	21.468.000	14.272.000	7.196.000
43	1076008	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Nguyễn Thị Định	422	070	074	23.473.000	10.650.587	34.123.587	3.413.040	30.711.000	1.065.059	958.553	2.024.000	28.687.000	20.160.000	8.527.000
44	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	422	070	074	12.297.000	4.592.805	16.889.805	1.911.920	14.978.000	459.280	413.352	873.000	14.105.000	9.638.000	4.467.000
45	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	422	070	074	13.617.000	5.460.177	19.077.177	2.687.880	16.389.000	546.018	491.416	1.037.000	15.352.000	10.406.000	4.946.000
46	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	20.926.000	6.111.417	27.037.417	2.838.040	24.199.000	611.142	550.027	1.161.000	23.038.000	15.437.000	7.601.000
47	1040247	Trường THPT Phước Long	422	070	074	16.687.000	5.431.738	22.118.738	2.451.400	19.667.000	543.174	488.856	1.032.000	18.635.000	12.573.000	6.062.000
48	1043924	Trường THPT Long Trường	422	070	074	14.750.000	5.263.952	20.013.952	2.405.080	17.609.000	526.395	473.756	1.000.000	16.609.000	11.251.000	5.358.000
49	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	422	070	074	14.681.000	6.788.251	21.469.251	2.811.080	18.658.000	678.825	610.943	1.290.000	17.368.000	12.035.000	5.333.000
50	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	422	070	074	19.596.000	2.875.124	22.471.124	2.450.060	20.021.000	287.512	258.761	546.000	19.475.000	12.357.000	7.118.000
51	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	422	070	074	18.264.000	6.134.167	24.398.167	2.641.120	21.757.000	613.417	552.075	1.165.000	20.592.000	13.958.000	6.634.000
52	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	422	070	074	19.504.000	6.540.837	26.044.837	2.948.860	23.096.000	654.084	588.675	1.243.000	21.853.000	14.768.000	7.085.000
53	1049798	Trường THCS - THPT Diên Hồng	422	070	074	13.173.000	4.698.027	17.871.027	2.196.640	15.674.000	469.803	422.822	893.000	14.781.000	9.996.000	4.785.000
54	1045805	Trường THCS - THPT Sương Nguyệt Anh	422	070	074	13.530.000	4.413.643	17.943.643	1.899.720	16.044.000	441.364	397.228	839.000	15.205.000	10.290.000	4.915.000
55	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	422	070	074	15.371.000	6.338.924	21.709.924	2.878.080	18.832.000	633.892	570.503	1.204.000	17.628.000	12.045.000	5.583.000
56	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	422	070	074	17.502.000	2.467.317	19.969.317	2.291.038	17.678.000	246.732	222.059	469.000	17.209.000	10.851.000	6.358.000
57	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	422	070	074	25.121.000	7.325.737	32.446.737	3.785.640	28.661.000	732.574	659.316	1.392.000	27.269.000	18.144.000	9.125.000
58	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	422	070	074	19.852.000	5.346.423	25.198.423	2.531.480	22.667.000	534.642	481.178	1.016.000	21.651.000	14.440.000	7.211.000
59	1042858	Trường THPT Thạnh Lộc	422	070	074	17.012.000	6.492.491	23.504.491	2.684.360	20.820.000	649.249	584.324	1.234.000	19.586.000	13.406.000	6.180.000
60	1038766	Trường THPT Trường Chinh	422	070	074	23.922.000	7.664.154	31.586.154	3.364.400	28.222.000	766.415	689.774	1.456.000	26.766.000	18.076.000	8.690.000
61	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	422	070	074	24.114.000	5.337.892	29.451.892	2.953.745	26.498.000	533.789	480.410	1.014.000	25.484.000	16.725.000	8.759.000
62	1060778	Trường THPT Tân Bình	422	070	074	22.341.000	6.466.897	28.807.897	2.961.160	25.847.000	646.690	582.021	1.229.000	24.618.000	16.503.000	8.115.000
63	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	422	070	074	17.734.000	5.966.381	23.700.381	2.654.600	21.046.000	596.638	536.974	1.134.000	19.912.000	13.470.000	6.442.000
64	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	422	070	074	19.734.000	6.446.990	26.180.990	2.883.040	23.298.000	644.699	580.229	1.225.000	22.073.000	14.905.000	7.168.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
65	1042466	Trường THPT Trần Phú	422	070	074	30.987.000	6.734.218	37.721.218	3.772.600	33.949.000	673.422	606.080	1.280.000	32.669.000	21.413.000	11.256.000
66	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	422	070	074	25.665.000	8.343.833	34.008.833	4.140.960	29.868.000	834.383	750.945	1.585.000	28.283.000	18.960.000	9.323.000
67	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	422	070	074	19.186.000	5.437.426	24.623.426	2.527.880	22.096.000	543.743	489.368	1.033.000	21.063.000	14.094.000	6.969.000
68	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	422	070	074	21.524.000	7.416.740	28.940.740	3.824.280	25.116.000	741.674	667.507	1.409.000	23.707.000	15.888.000	7.819.000
69	1042552	Trường THPT Thanh Đa	422	070	074	17.167.000	5.349.267	22.516.267	2.707.200	19.809.000	534.927	481.434	1.016.000	18.793.000	12.557.000	6.236.000
70	1039987	Trường THPT Gia Định	422	070	074	25.239.000	7.266.016	32.505.016	3.523.400	28.982.000	726.602	653.941	1.381.000	27.601.000	18.433.000	9.168.000
71	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	422	070	074	18.840.000	5.883.909	24.723.909	2.776.360	21.948.000	588.391	529.552	1.118.000	20.830.000	13.986.000	6.844.000
72	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	422	070	074	23.078.000	7.177.857	30.255.857	3.281.600	26.974.000	717.786	646.007	1.364.000	25.610.000	17.227.000	8.383.000
73	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	422	070	074	15.676.000	5.912.348	21.588.348	2.927.360	18.661.000	591.235	532.111	1.123.000	17.538.000	11.844.000	5.694.000
74	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	422	070	074	23.798.000	6.870.722	30.668.722	3.368.680	27.300.000	687.072	618.365	1.305.000	25.995.000	17.350.000	8.645.000
75	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	422	070	074	14.818.000	5.343.579	20.161.579	2.344.320	17.817.000	534.358	480.922	1.015.000	16.802.000	11.419.000	5.383.000
76	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	422	070	074	19.197.000	7.610.121	26.807.121	3.554.840	23.252.000	761.012	684.911	1.446.000	21.806.000	14.833.000	6.973.000
77	1069842	Trường THPT Gò Vấp	422	070	074	16.459.000	5.551.180	22.010.180	2.447.880	19.562.000	555.118	499.606	1.055.000	18.507.000	12.528.000	5.979.000
78	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	422	070	074	24.861.000	7.379.770	32.240.770	3.492.520	28.748.000	737.977	664.179	1.402.000	27.346.000	18.315.000	9.031.000
79	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	422	070	074	23.867.000	8.176.046	32.043.046	3.433.800	28.609.000	817.605	735.844	1.553.000	27.056.000	18.386.000	8.670.000
80	1058082	Trường THPT Tam Phú	422	070	074	17.821.000	5.443.114	23.264.114	2.651.800	20.612.000	544.311	489.880	1.034.000	19.578.000	13.105.000	6.473.000
81	1014981	Trường THPT Thủ Đức	422	070	074	22.433.000	7.536.181	29.969.181	3.510.000	26.459.000	753.618	678.256	1.432.000	25.027.000	16.878.000	8.149.000
82	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	422	070	074	23.975.000	5.989.131	29.964.131	2.997.000	26.967.000	598.913	539.022	1.138.000	25.829.000	17.120.000	8.709.000
83	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	422	070	074	17.658.000	5.613.744	23.271.744	2.569.720	20.702.000	561.374	505.237	1.067.000	19.635.000	13.221.000	6.414.000
84	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	422	070	074	15.931.000	6.398.645	22.329.645	2.627.600	19.702.000	639.864	575.878	1.216.000	18.486.000	12.699.000	5.787.000
85	1127196	Trường THPT Linh Trung	422	070	074	16.026.000	7.462.242	23.488.242	3.430.560	20.058.000	746.224	671.602	1.418.000	18.640.000	12.819.000	5.821.000
86	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	422	070	074	16.569.000	5.721.810	22.290.810	2.574.920	19.716.000	572.181	514.963	1.087.000	18.629.000	12.610.000	6.019.000
87	1073929	Trường THPT Củ Chi	422	070	074	20.348.000	6.176.825	26.524.825	3.152.240	23.373.000	617.682	555.914	1.174.000	22.199.000	14.808.000	7.391.000
88	1042554	Trường THPT Quang Trung	422	070	074	15.335.000	5.124.603	20.459.603	2.300.720	18.159.000	512.460	461.214	974.000	17.185.000	11.615.000	5.570.000
89	1042734	Trường THPT Trung Phú	422	070	074	22.177.000	5.861.158	28.038.158	2.814.200	25.224.000	586.116	527.504	1.114.000	24.110.000	16.054.000	8.056.000
90	1037222	Trường THPT Trung Lập	422	070	074	10.306.000	3.614.523	13.920.523	1.444.840	12.476.000	361.452	325.307	687.000	11.789.000	8.045.000	3.744.000
91	1038764	Trường THPT Phú Hòa	422	070	074	16.580.000	4.973.880	21.553.880	2.157.080	19.397.000	497.388	447.649	945.000	18.452.000	12.429.000	6.023.000
92	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	422	070	074	15.505.000	5.377.705	20.882.705	2.421.080	18.462.000	537.771	483.993	1.022.000	17.440.000	11.808.000	5.632.000
93	1014727	Trường THPT Lý Thường Kiệt	422	070	074	15.853.000	5.039.288	20.892.288	2.092.560	18.800.000	503.929	453.536	957.000	17.843.000	12.084.000	5.759.000
94	1046617	Trường THPT Nguyễn Hữu Cầu	422	070	074	17.833.000	5.531.273	23.364.273	2.531.160	20.833.000	553.127	497.815	1.051.000	19.782.000	13.304.000	6.478.000
95	1046615	Trường THPT Bà Điểm	422	070	074	19.247.000	5.957.849	25.204.849	2.606.200	22.599.000	595.785	536.206	1.132.000	21.467.000	14.476.000	6.991.000
96	1076003	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	422	070	074	14.791.000	5.124.603	19.915.603	2.179.280	17.736.000	512.460	461.214	974.000	16.762.000	11.389.000	5.373.000
97	1043921	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	422	070	074	15.659.000	5.491.459	21.150.459	2.167.720	18.983.000	549.146	494.231	1.043.000	17.940.000	12.252.000	5.688.000
98	1114460	Trường THPT Phạm Văn Sáng	422	070	074	17.891.000	6.082.978	23.973.978	2.603.360	21.371.000	608.298	547.468	1.156.000	20.215.000	13.716.000	6.499.000
99	1058527	Trường THPT An Lạc	422	070	074	19.815.000	6.586.338	26.401.338	3.130.800	23.271.000	658.634	592.770	1.251.000	22.020.000	14.822.000	7.198.000
100	1086051	Trường THPT Vĩnh Lộc	422	070	074	16.984.000	5.599.525	22.583.525	3.008.200	19.575.000	559.952	503.957	1.064.000	18.511.000	12.342.000	6.169.000
101	1110106	Trường THPT Bình Tân	422	070	074	17.224.000	6.290.579	23.514.579	2.963.400	20.551.000	629.058	566.152	1.195.000	19.356.000	13.099.000	6.257.000
102	1110153	Trường THPT Bình Hưng Hòa	422	070	074	18.193.000	6.279.203	24.472.203	2.800.040	21.672.000	627.920	565.128	1.193.000	20.479.000	13.870.000	6.609.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
103	1105299	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	422	070	074	16.755.000	5.542.648	22.297.648	2.560.560	19.737.000	554.265	498.838	1.053.000	18.684.000	12.598.000	6.086.000
104	1058492	Trường THPT Bình Chánh	422	070	074	16.863.000	6.739.906	23.602.906	3.160.960	20.442.000	673.991	606.592	1.281.000	19.161.000	13.036.000	6.125.000
105	1061104	Trường THPT Đa Phước	422	070	074	12.560.000	4.413.643	16.973.643	1.734.120	15.240.000	441.364	397.228	839.000	14.401.000	9.839.000	4.562.000
106	1039986	Trường THPT Lê Minh Xuân	422	070	074	18.347.000	6.202.419	24.549.419	2.861.000	21.688.000	620.242	558.218	1.178.000	20.510.000	13.845.000	6.665.000
107	1118191	Trường THPT Tân Túc	422	070	074	15.404.000	6.230.858	21.634.858	2.996.080	18.639.000	623.086	560.777	1.184.000	17.455.000	11.860.000	5.595.000
108	1120603	Trường THPT Vĩnh Lộc B	422	070	074	14.265.000	6.557.900	20.822.900	3.012.040	17.811.000	655.790	590.211	1.246.000	16.565.000	11.383.000	5.182.000
109	1125803	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Bình Chánh	422	070	074	12.042.000	8.605.068	20.647.068	2.073.820	18.573.000	860.507	774.456	1.635.000	16.938.000	12.564.000	4.374.000
110	1050023	Trường THPT Long Thới	422	070	074	11.317.000	3.742.496	15.059.496	1.523.120	13.536.000	374.250	336.825	711.000	12.825.000	8.714.000	4.111.000
111	1104505	Trường THPT Phước Kiển	422	070	074	13.777.000	5.241.201	19.018.201	2.158.480	16.860.000	524.120	471.708	996.000	15.864.000	10.860.000	5.004.000
112	1120604	Trường THPT Dương Văn Dương	422	070	074	13.906.000	5.531.273	19.437.273	2.334.840	17.102.000	553.127	497.815	1.051.000	16.051.000	11.000.000	5.051.000
113	1035494	Trường THPT Bình Khánh	422	070	074	9.543.000	2.610.647	12.153.647	1.217.200	10.936.000	261.065	234.958	496.000	10.440.000	6.974.000	3.466.000
114	1035432	Trường THPT Cần Thạnh	422	070	074	9.865.000	1.973.626	11.838.626	1.185.200	10.653.000	197.363	177.626	375.000	10.278.000	6.695.000	3.583.000
115	1104035	Trường THPT An Nghĩa	422	070	074	10.988.000	2.556.614	13.544.614	1.355.200	12.189.000	255.661	230.095	486.000	11.703.000	7.712.000	3.991.000
116	1127428	Trường THCS - THPT Thạnh An	422	070	074	5.704.000	1.876.936	7.580.936	325.260	7.256.000	187.694	168.924	357.000	6.899.000	4.827.000	2.072.000
117	1129175	Trường THPT Hồ Thị Bi	422	070	074	14.797.000	5.389.081	20.186.081	2.094.760	18.091.000	538.908	485.017	1.024.000	17.067.000	11.692.000	5.375.000
118	1129141	Trường THPT Dương Văn Thì	422	070	074	13.610.000	5.283.859	18.893.859	2.137.880	16.756.000	528.386	475.547	1.004.000	15.752.000	10.808.000	4.944.000
119	1129109	Trường THPT Phong Phú	422	070	074	8.297.000	4.834.531	13.131.531	1.638.720	11.493.000	483.453	435.108	919.000	10.574.000	7.560.000	3.014.000
120	1129198	Trường THPT Bình Chiểu	422	070	074	14.256.000	6.216.639	20.472.639	2.700.920	17.772.000	621.664	559.497	1.181.000	16.591.000	11.413.000	5.178.000
121	1035599	Trường THPT năng khiếu Thể dục Thể thao	422	070	074	5.338.000	2.249.479	7.587.479	895.680	6.692.000	224.948	202.453	427.000	6.265.000	4.326.000	1.939.000
122	1154372	Trường THPT Hoàng Thế Thiện	422	070	074	5.451.000	3.773.778	9.224.778	1.014.360	8.210.000	377.378	339.640	717.000	7.493.000	5.513.000	1.980.000
123	1080927	Trường THPT Nam Sài Gòn	422	070	074	16.865.000	20.180.606	37.045.606	37.045.606	-			-	-	-	
124	1129237	Trung tâm GDTX và BDNV Bình Dương	422	070	075	14.993.000	8.005.302	22.998.302	2.924.880	20.073.000	800.530	720.477	1.521.000	18.552.000	13.106.000	5.446.000
125	1085121	Trường THPT An Mỹ	422	070	074	18.329.000	5.849.783	24.178.783	2.466.960	21.712.000	584.978	526.480	1.111.000	20.601.000	13.943.000	6.658.000
126	1085122	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	422	070	074	20.773.000	6.521.669	27.294.669	2.731.600	24.563.000	652.167	586.950	1.239.000	23.324.000	15.778.000	7.546.000
127	1085123	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	422	070	074	14.680.000	4.524.553	19.204.553	1.922.840	17.282.000	452.455	407.210	860.000	16.422.000	11.090.000	5.332.000
128	1085124	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	422	070	074	19.408.000	5.505.678	24.913.678	2.492.720	22.421.000	550.568	495.511	1.046.000	21.375.000	14.325.000	7.050.000
129	1085125	Trường THPT Võ Minh Đức	422	070	074	19.673.000	5.753.092	25.426.092	2.544.160	22.882.000	575.309	517.778	1.093.000	21.789.000	14.643.000	7.146.000
130	1084070	Trường THPT Bến Cát	422	070	074	19.217.000	6.102.885	25.319.885	2.554.200	22.766.000	610.289	549.260	1.160.000	21.606.000	14.625.000	6.981.000
131	1084069	Trường THPT Tây Nam	422	070	074	11.594.000	4.587.117	16.181.117	1.624.440	14.557.000	458.712	412.841	872.000	13.685.000	9.474.000	4.211.000
132	1004179	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	422	070	074	19.449.000	5.107.540	24.556.540	2.458.960	22.098.000	510.754	459.679	970.000	21.128.000	14.063.000	7.065.000
133	1004186	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	422	070	074	16.774.000	4.749.216	21.523.216	2.934.154	18.589.000	474.922	427.429	902.000	17.687.000	11.594.000	6.093.000
134	1085127	Trường THPT Trần Văn Ơn	422	070	074	15.929.000	4.990.943	20.919.943	2.276.720	18.643.000	499.094	449.185	948.000	17.695.000	11.909.000	5.786.000
135	1131135	Trường THPT Lý Thái Tổ	422	070	074	13.603.000	6.026.101	19.629.101	2.320.080	17.309.000	602.610	542.349	1.145.000	16.164.000	11.223.000	4.941.000
136	1015603	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	422	070	074	14.894.000	4.521.709	19.415.709	1.945.160	17.471.000	452.171	406.954	859.000	16.612.000	11.202.000	5.410.000
137	1017932	Trường THPT Thái Hòa	422	070	074	11.533.000	4.646.838	16.179.838	1.621.760	14.558.000	464.684	418.215	883.000	13.675.000	9.486.000	4.189.000
138	1019589	Trường THPT Tân Phước Khánh	422	070	074	14.608.000	3.844.874	18.452.874	1.845.680	16.607.000	384.487	346.039	731.000	15.876.000	10.570.000	5.306.000
139	1084061	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	422	070	074	12.467.000	4.643.994	17.110.994	1.930.360	15.181.000	464.399	417.959	882.000	14.299.000	9.770.000	4.529.000
140	1084062	Trường THPT Dĩ An	422	070	074	15.668.000	4.353.922	20.021.922	2.041.240	17.981.000	435.392	391.853	827.000	17.154.000	11.463.000	5.691.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
141	1084063	Trường THPT Bình An	422	070	074	12.864.000	4.041.100	16.905.100	1.780.040	15.125.000	404.110	363.699	768.000	14.357.000	9.684.000	4.673.000
142	1130393	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	422	070	074	15.158.000	6.202.419	21.360.419	2.407.520	18.953.000	620.242	558.218	1.178.000	17.775.000	12.269.000	5.506.000
143	1084073	Trường THPT Phước Vĩnh	422	070	074	17.470.000	4.683.808	22.153.808	2.216.120	19.938.000	468.381	421.543	890.000	19.048.000	12.702.000	6.346.000
144	1120440	Trường THPT Phước Hoà	422	070	074	6.538.000	2.195.446	8.733.446	914.560	7.819.000	219.545	197.590	417.000	7.402.000	5.027.000	2.375.000
145	1032948	Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ	422	070	074	13.590.000	3.711.214	17.301.214	1.731.840	15.569.000	371.121	334.009	705.000	14.864.000	9.927.000	4.937.000
146	1065495	Trường THCS và THPT Tây Sơn	422	070	074	15.294.000	4.661.057	19.955.057	1.999.500	17.956.000	466.106	419.495	886.000	17.070.000	11.514.000	5.556.000
147	1122151	Trường THPT Long Hòa	422	070	074	5.436.000	1.888.311	7.324.311	756.120	6.568.000	188.831	169.948	359.000	6.209.000	4.234.000	1.975.000
148	1085119	Trường THPT Thanh Tuyền	422	070	074	17.895.000	5.033.600	22.928.600	2.293.220	20.635.000	503.360	453.024	956.000	19.679.000	13.179.000	6.500.000
149	1128990	Trường THCS và THPT Minh Hòa	422	070	074	13.769.000	4.342.547	18.111.547	1.813.300	16.298.000	434.255	390.829	825.000	15.473.000	10.471.000	5.002.000
150	1085120	Trường THPT Dầu Tiếng	422	070	074	14.703.000	3.293.169	17.996.169	1.801.680	16.194.000	329.317	296.385	626.000	15.568.000	10.227.000	5.341.000
151	1067145	Trường THPT Lê Lợi	422	070	074	7.163.000	2.184.071	9.347.071	1.003.440	8.344.000	218.407	196.566	415.000	7.929.000	5.327.000	2.602.000
152	1015604	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	422	070	074	8.044.000	2.946.220	10.990.220	1.100.960	9.889.000	294.622	265.160	560.000	9.329.000	6.407.000	2.922.000
153	1065497	Trường THPT Thường Tân	422	070	074	9.054.000	2.741.464	11.795.464	1.181.800	10.614.000	274.146	246.732	521.000	10.093.000	6.804.000	3.289.000
154	1084068	Trường THPT Bàu Bàng	422	070	074	14.579.000	5.406.144	19.985.144	2.161.080	17.824.000	540.614	486.553	1.027.000	16.797.000	11.501.000	5.296.000
156	1014283	Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm Thị Hữu Nghị	422	070	072	9.512.000	4.080.000	13.592.000	-	13.592.000	408.000	367.200	775.000	12.817.000	9.362.000	3.455.000
157	1014287	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật Bà Rịa	422	070	072	13.711.000	5.015.000	18.726.000	-	18.726.000	501.500	451.350	953.000	17.773.000	12.793.000	4.980.000
158	1080598	Trường Phổ thông DTNT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	11.627.000	3.995.000	15.622.000	415.080	15.207.000	399.500	359.550	759.000	14.448.000	10.225.000	4.223.000
159	1015959	Trường THPT Chuyên Lê Quí Đôn	422	070	074	30.250.000	8.516.681	38.766.681	3.880.880	34.886.000	851.668	766.501	1.618.000	33.268.000	22.280.000	10.988.000
160	1014282	Trường THPT Vũng Tàu	422	070	074	23.348.000	6.623.308	29.971.308	3.229.800	26.742.000	662.331	596.098	1.258.000	25.484.000	17.003.000	8.481.000
161	1015809	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	422	070	074	20.216.000	5.912.348	26.128.348	2.956.560	23.172.000	591.235	532.111	1.123.000	22.049.000	14.706.000	7.343.000
162	1015958	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	422	070	074	18.578.000	5.684.840	24.262.840	2.642.898	21.620.000	568.484	511.636	1.080.000	20.540.000	13.792.000	6.748.000
163	1064445	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	22.587.000	6.671.653	29.258.653	3.026.752	26.232.000	667.165	600.449	1.268.000	24.964.000	16.759.000	8.205.000
164	1130341	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	16.294.000	5.872.534	22.166.534	2.577.360	19.589.000	587.253	528.528	1.116.000	18.473.000	12.554.000	5.919.000
165	1015810	Trường THPT Châu Thành	422	070	074	16.478.000	4.314.108	20.792.108	2.267.440	18.525.000	431.411	388.270	820.000	17.705.000	11.719.000	5.986.000
166	1087509	Trường THPT Bà Rịa	422	070	074	16.592.000	4.137.790	20.729.790	2.233.560	18.496.000	413.779	372.401	786.000	17.710.000	11.683.000	6.027.000
167	1017526	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	422	070	074	14.882.000	4.319.796	19.201.796	2.125.080	17.077.000	431.980	388.782	821.000	16.256.000	10.850.000	5.406.000
168	1015802	Trường THPT Trần Văn Quan	422	070	074	12.922.000	3.577.553	16.499.553	2.055.960	14.444.000	357.755	321.980	680.000	13.764.000	9.070.000	4.694.000
169	1087510	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	10.163.000	3.623.055	13.786.055	1.435.640	12.350.000	362.305	326.075	688.000	11.662.000	7.970.000	3.692.000
170	1115077	Trường THPT Minh Đạm	422	070	074	11.157.000	3.466.643	14.623.643	1.533.320	13.090.000	346.664	311.998	659.000	12.431.000	8.378.000	4.053.000
171	1087508	Trường THPT Long Hải - Phước Tỉnh	422	070	074	12.266.000	3.401.235	15.667.235	1.588.520	14.079.000	340.124	306.111	646.000	13.433.000	8.977.000	4.456.000
172	1015803	Trường THPT Võ Thị Sáu- Bà Rịa- Vũng Tàu	422	070	074	12.891.000	3.836.343	16.727.343	1.854.000	14.873.000	383.634	345.271	729.000	14.144.000	9.461.000	4.683.000
173	1087511	Trường THPT Dương Bạch Mai	422	070	074	10.194.000	3.233.448	13.427.448	1.422.720	12.005.000	323.345	291.010	614.000	11.391.000	7.688.000	3.703.000
174	1015807	Trường THPT Phú Mỹ	422	070	074	21.211.000	7.160.794	28.371.794	3.296.220	25.076.000	716.079	644.471	1.361.000	23.715.000	16.010.000	7.705.000
175	1080497	Trường THPT Nguyễn Du- Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	15.198.000	3.227.761	18.425.761	1.895.470	16.530.000	322.776	290.498	613.000	15.917.000	10.396.000	5.521.000
176	1080597	Trường THPT Nguyễn Trãi Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	16.157.000	3.000.253	19.157.253	2.079.920	17.077.000	300.025	270.023	570.000	16.507.000	10.638.000	5.869.000
177	1044107	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	12.097.000	2.778.434	14.875.434	1.653.340	13.222.000	277.843	250.059	528.000	12.694.000	8.300.000	4.394.000
178	1004460	Trường THPT Trần Phú -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	16.380.000	3.313.076	19.693.076	2.144.080	17.549.000	331.308	298.177	629.000	16.920.000	10.970.000	5.950.000
179	1015808	Trường THPT Ngô Quyền -Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	074	16.072.000	3.051.443	19.123.443	2.084.440	17.039.000	305.144	274.630	580.000	16.459.000	10.621.000	5.838.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
180	1080602	Trường THPT Trần Hưng Đạo-Bà Rịa-Vũng Tàu	422	070	074	16.519.000	5.150.198	21.669.198	2.592.080	19.077.000	515.020	463.518	979.000	18.098.000	12.098.000	6.000.000
181	1015806	Trường THPT Hắc Dịch	422	070	074	17.436.000	5.218.450	22.654.450	2.544.320	20.110.000	521.845	469.661	992.000	19.118.000	12.784.000	6.334.000
182	1104499	Trường THPT Bưng Riềng	422	070	074	11.297.000	2.627.710	13.924.710	1.523.100	12.402.000	262.771	236.494	499.000	11.903.000	7.799.000	4.104.000
183	1015804	Trường THPT Xuyên Mộc	422	070	074	16.480.000	3.210.698	19.690.698	2.079.480	17.611.000	321.070	288.963	610.000	17.001.000	11.015.000	5.986.000
184	1015956	Trường THPT Hòa Bình	422	070	074	14.386.000	3.179.415	17.565.415	1.982.410	15.583.000	317.942	286.147	604.000	14.979.000	9.753.000	5.226.000
185	1004457	Trường THPT Hòa Hội	422	070	074	11.149.000	2.843.842	13.992.842	1.537.400	12.455.000	284.384	255.946	540.000	11.915.000	7.865.000	4.050.000
186	1017519	Trường THPT Phước Bửu	422	070	074	14.995.000	3.065.662	18.060.662	2.080.480	15.980.000	306.566	275.910	582.000	15.398.000	9.951.000	5.447.000
187	1014326	Trung tâm GDTX -HN Vũng Tàu	422	070	075	4.447.000	2.146.532	6.593.532	872.400	5.721.000	214.653	193.188	408.000	5.313.000	3.698.000	1.615.000
188	1021428	Trung tâm GDTX tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	422	070	075	5.123.000	2.638.972	7.761.972	1.198.880	6.563.000	263.897	237.507	501.000	6.062.000	4.201.000	1.861.000
189	1007326	Trung tâm GDTX Phú Mỹ	422	070	075	4.118.000	1.774.046	5.892.046	726.960	5.165.000	177.405	159.664	337.000	4.828.000	3.332.000	1.496.000
190	1007327	Trung tâm GDTX Long Điền- Đất Đỏ	422	070	075	4.006.000	1.565.706	5.571.706	641.680	4.930.000	156.571	140.914	297.000	4.633.000	3.178.000	1.455.000
191	1002758	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Châu Đức	422	070	075	5.353.000	2.200.195	7.553.195	872.030	6.681.000	220.020	198.018	418.000	6.263.000	4.319.000	1.944.000
192	1052914	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Xuyên Mộc	422	070	075	4.170.000	2.051.832	6.221.832	782.000	5.440.000	205.183	184.665	390.000	5.050.000	3.535.000	1.515.000
193	1052920	Trường THPT Võ Thị Sáu- Côn Đảo	422	070	074	6.067.000	2.866.252	8.933.252	430.920	8.502.000	286.625	257.963	545.000	7.957.000	5.753.000	2.204.000
194	1048040	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện Củ Chi	422	070	072	5.173.000	2.295.000	7.468.000	-	7.468.000	229.500	206.550	436.000	7.032.000	5.153.000	1.879.000
195	1042040	Trường Chuyên biệt Ánh Dương Quận 12	422	070	072	7.231.000	3.400.000	10.631.000	2.890	10.628.000	340.000	306.000	646.000	9.982.000	7.355.000	2.627.000
196	1086283	Trường Chuyên biệt Bình Minh	422	070	072	7.146.000	3.995.000	11.141.000	-	11.141.000	399.500	359.550	759.000	10.382.000	7.786.000	2.596.000
197	1038803	Trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng quận Gò Vấp	422	070	072	6.014.000	2.465.000	8.479.000	-	8.479.000	246.500	221.850	468.000	8.011.000	5.826.000	2.185.000
198	1035856	Trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin	422	070	072	2.838.000	1.700.000	4.538.000	-	4.538.000	170.000	153.000	323.000	4.215.000	3.184.000	1.031.000
199	1052097	Trường Giáo dục Chuyên biệt Tương Lai	422	070	072	3.432.000	1.700.000	5.132.000	9.000	5.123.000	170.000	153.000	323.000	4.800.000	3.553.000	1.247.000
200	1035858	Trường Tương Lai Quận 3	422	070	072	2.381.000	1.275.000	3.656.000	-	3.656.000	127.500	114.750	242.000	3.414.000	2.549.000	865.000
201	1080459	Trường Chuyên biệt Tương Lai Quận 5	422	070	072	3.990.000	1.785.000	5.775.000	22.000	5.753.000	178.500	160.650	339.000	5.414.000	3.965.000	1.449.000
202	1086031	Trường Chuyên biệt Quận 10	422	070	072	4.429.000	1.700.000	6.129.000	43.562	6.085.000	170.000	153.000	323.000	5.762.000	4.153.000	1.609.000
203	1066368	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	422	070	072	3.107.000	1.360.000	4.467.000	-	4.467.000	136.000	122.400	258.000	4.209.000	3.080.000	1.129.000
204	1007515	Trường Hy Vọng Quận 6	422	070	072	3.956.000	1.785.000	5.741.000	-	5.741.000	178.500	160.650	339.000	5.402.000	3.965.000	1.437.000
205	1120923	Trường Chuyên biệt Bình Tân	422	070	072	7.173.000	3.400.000	10.573.000	-	10.573.000	340.000	306.000	646.000	9.927.000	7.321.000	2.606.000
206	1126933	Trường Chuyên biệt 1 tháng 6	422	070	072	3.489.000	2.380.000	5.869.000	-	5.869.000	238.000	214.200	452.000	5.417.000	4.150.000	1.267.000
207	1072246	Trường Hy Vọng Quận 8	422	070	072	3.762.000	1.360.000	5.122.000	-	5.122.000	136.000	122.400	258.000	4.864.000	3.497.000	1.367.000
208	1079157	Trường Giáo dục Chuyên biệt Thảo Điền	422	070	072	6.404.000	2.975.000	9.379.000	-	9.379.000	297.500	267.750	565.000	8.814.000	6.488.000	2.326.000
209	1086748	Trường Chuyên biệt Cần Thạnh	422	070	072	3.850.000	1.615.000	5.465.000	35.000	5.430.000	161.500	145.350	307.000	5.123.000	3.724.000	1.399.000
210	1127990	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Củ Chi	422	070	075	8.456.000	5.681.996	14.137.996	2.397.738	11.740.000	568.200	511.380	1.080.000	10.660.000	7.588.000	3.072.000
211	1128388	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hóc Môn	422	070	075	7.588.000	3.333.438	10.921.438	1.277.480	9.644.000	333.344	300.009	633.000	9.011.000	6.255.000	2.756.000
212	1127135	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 12	422	070	075	11.566.000	16.493.573	28.059.573	6.530.715	21.529.000	1.649.357	1.484.422	3.134.000	18.395.000	14.194.000	4.201.000
213	1130465	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 3	422	070	075	5.226.000	2.487.452	7.713.452	1.717.520	5.996.000	248.745	223.871	473.000	5.523.000	3.625.000	1.898.000
214	1126539	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình	422	070	075	9.285.000	3.068.278	12.353.278	2.632.760	9.721.000	306.828	276.145	583.000	9.138.000	5.765.000	3.373.000
215	1126618	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Phú	422	070	075	8.827.000	4.697.117	13.524.117	3.999.040	9.525.000	469.712	422.741	892.000	8.633.000	5.427.000	3.206.000
216	1127053	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Gò Vấp	422	070	075	7.010.000	3.112.471	10.122.471	1.249.380	8.873.000	311.247	280.122	591.000	8.282.000	5.736.000	2.546.000
217	1127159	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Phú Nhuận	422	070	075	8.039.000	2.051.832	10.090.832	1.759.480	8.331.000	205.183	184.665	390.000	7.941.000	5.021.000	2.920.000

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	Chương	Loại	Khoản	SỐ LIỆU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ					KINH PHÍ TIẾT KIỆM			DỰ TOÁN PHÂN BỔ CHI THƯỜNG XUYÊN GIAO TỰ CHỦ		
						CHI CON NGƯỜI	CHI HOẠT ĐỘNG	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU	KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM ĐẦU THỜI KỲ ỔN ĐỊNH - NĂM 2026	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	Tính tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngay từ dự toán đầu năm 2026 để thực hiện an sinh XH	Kinh phí tiết kiệm	Dự toán phân bổ chi thường xuyên giao tự chủ	Dự toán chi lương và hoạt động (mức 1,49 tr) (nguồn 13)	Chênh lệch tăng lương từ 1,49 tr lên 2,34tr (nguồn 14)
A	B	C	D	E	F	1	2	3=1+2	4	5=3-4	6	7	8=6+7	9	10	11
218	1126763	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 1	422	070	075	6.440.000	1.344.739	7.784.739	1.956.080	5.829.000	134.474	121.027	256.000	5.573.000	3.234.000	2.339.000
219	1128185	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Thạnh	422	070	075	5.569.000	1.117.459	6.686.459	881.320	5.805.000	111.746	100.571	212.000	5.593.000	3.570.000	2.023.000
220	1128567	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 5	422	070	075	3.495.000	476.656	3.971.656	398.080	3.574.000	47.666	42.899	91.000	3.483.000	2.213.000	1.270.000
221	1126867	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 6	422	070	075	7.152.000	3.841.661	10.993.661	1.448.890	9.545.000	384.166	345.749	730.000	8.815.000	6.217.000	2.598.000
222	1126947	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 10	422	070	075	5.808.000	3.377.631	9.185.631	1.489.056	7.697.000	337.763	303.987	642.000	7.055.000	4.945.000	2.110.000
223	1126076	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 11	422	070	075	7.032.000	1.673.032	8.705.032	872.440	7.833.000	167.303	150.573	318.000	7.515.000	4.961.000	2.554.000
224	1125713	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Tân	422	070	075	6.265.000	2.900.975	9.165.975	1.148.520	8.017.000	290.097	261.088	551.000	7.466.000	5.190.000	2.276.000
225	1125664	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4	422	070	075	3.925.000	1.578.332	5.503.332	747.576	4.756.000	157.833	142.050	300.000	4.456.000	3.030.000	1.426.000
226	1127767	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 7	422	070	075	6.306.000	4.889.674	11.195.674	3.070.820	8.125.000	488.967	440.071	929.000	7.196.000	4.905.000	2.291.000
227	1126761	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 8	422	070	075	4.979.000	2.051.832	7.030.832	820.500	6.210.000	205.183	184.665	390.000	5.820.000	4.011.000	1.809.000
228	1131149	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Thủ Đức	422	070	075	16.000.000	8.459.861	24.459.861	3.518.620	20.941.000	845.986	761.388	1.607.000	19.334.000	13.522.000	5.812.000
229	1126891	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Chánh	422	070	075	7.279.000	1.420.499	8.699.499	875.000	7.824.000	142.050	127.845	270.000	7.554.000	4.910.000	2.644.000
230	1127104	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cần Giờ	422	070	075	6.275.000	1.262.666	7.537.666	432.000	7.106.000	126.267	113.640	240.000	6.866.000	4.587.000	2.279.000
231	1126586	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè	422	070	075	7.242.000	1.066.953	8.308.953	1.000.630	7.308.000	106.695	96.026	203.000	7.105.000	4.474.000	2.631.000
232	1126654	Trung Tâm GDNN - GDTX Thuận An	422	070	075	6.263.000	3.746.961	10.009.961	2.783.120	7.227.000	374.696	337.226	712.000	6.515.000	4.240.000	2.275.000
233	1126714	Trung Tâm GDNN - GDTX Dĩ An	422	070	075	8.618.000	4.293.064	12.911.064	1.468.800	11.442.000	429.306	386.376	816.000	10.626.000	7.496.000	3.130.000
234	1126687	Trung Tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	422	070	075	6.183.000	4.015.277	10.198.277	1.373.760	8.825.000	401.528	361.375	763.000	8.062.000	5.816.000	2.246.000
235	1126673	Trung Tâm GDNN - GDTX Bến Cát	422	070	075	7.851.000	3.406.041	11.257.041	1.263.320	9.994.000	340.604	306.544	647.000	9.347.000	6.495.000	2.852.000
236	1133676	Trung Tâm GDNN - GDTX Bàu Bàng	422	070	075	2.348.000	3.055.651	5.403.651	1.045.440	4.358.000	305.565	275.009	581.000	3.777.000	2.924.000	853.000
237	1126616	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	422	070	075	6.233.000	2.367.499	8.600.499	970.000	7.630.000	236.750	213.075	450.000	7.180.000	4.916.000	2.264.000
238	1126614	Trung Tâm GDNN - GDTX Dầu Tiếng	422	070	075	5.677.000	2.992.518	8.669.518	1.023.840	7.646.000	299.252	269.327	569.000	7.077.000	5.015.000	2.062.000
		TRƯỜNG TRUNG CẤP				**109.354.000**	**66.787.000**	**176.141.000**	**136.714.000**	**60.235.000**	**-**	**-**	**-**	**60.235.000**	**30.090.000**	**30.145.000**
239	1052356	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh	422	070	092	20.757.000	2.808.000	23.565.000	10.402.000	13.163.000			-	13.163.000	5.623.000	7.540.000
240	1038348	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12	422	070	092	13.850.000	16.784.000	30.634.000	19.514.000	11.120.000			-	11.120.000	6.089.000	5.031.000
241	1117015	Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.Hồ Chí Minh	422	070	092	13.442.000	8.800.000	22.242.000	11.549.000	10.693.000			-	10.693.000	5.810.000	4.883.000
242	1135937	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	422	070	092	7.276.000	4.610.000	11.886.000	12.126.000	-			-	-		
243	1135938	Trường Trung cấp Nông Lâm Nghiệp	422	070	092	7.015.000	3.224.000	10.239.000	6.276.000	3.963.000			-	3.963.000	1.415.000	2.548.000
244	1115619	Trường Trung cấp Mỹ Thuật - Văn hóa Bình Dương	422	070	092	11.148.000	3.653.000	14.801.000	3.704.000	11.097.000			-	11.097.000	7.048.000	4.049.000
245	1048774	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	422	070	092	5.054.000	6.237.000	11.291.000	8.629.000	2.662.000			-	2.662.000	826.000	1.836.000
246	1006456	Trường Trung cấp nghề Bình Thạnh	422	070	092	3.509.000	1.801.000	5.310.000	3.594.000	1.716.000			-	1.716.000	441.000	1.275.000
247	1038327	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	422	070	092	10.704.000	2.772.000	13.476.000	13.470.000	6.000			-	6.000	-	6.000
248	1019468	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	422	070	092	8.404.000	7.129.000	15.533.000	36.101.000	-			-	-		
249	1044863	Trường Trung Cấp Đông Sài Gòn	422	070	092	3.890.000	3.407.000	7.297.000	4.296.000	3.001.000			-	3.001.000	1.588.000	1.413.000
250	1120299	Trường Trung cấp Trần Đại Nghĩa	422	070	092	4.305.000	5.562.000	9.867.000	7.053.000	2.814.000			-	2.814.000	1.250.000	1.564.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BẢ
SAU

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC SAU KHI CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC GIAO QUYỀN TỰ CHỦ TÀI CHÍNH GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 12)				NGUỒN CCTL NSTP (nguồn 14						GHI CHÚ
				ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	*B*	*C*	*12=13+14+15+18+19*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17=18+19+20+21+22*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	
		TỔNG CỘNG	**(2.857.712.635)**	**(2.613.155.994)**	**(235.686.497)**	**(7.874.390)**	**(995.754)**	**(1.087.904.291)**	**(1.188.513.171)**	**105.209.660**	**(1.742.311)**	**(1.804.428)**	**(1.054.039)**	-
		CỘNG CÁC TRƯỜNG THPT GDTX VÀ CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	**(2.807.142.903)**	**(2.565.581.206)**	**(232.691.553)**	**(7.874.390)**	**(995.754)**	**(1.050.716.205)**	**(1.147.477.085)**	**101.361.660**	**(1.742.311)**	**(1.804.428)**	**(1.054.039)**	-
1	3034214	Trung tâm Thông tin và Chương trình giáo dục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	3101000	Trung tâm Ngoại ngữ và Tin học	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	1042363	Trường Mầm non 19/5 Thành phố	(10.435.200)	(8.834.200)	(1.601.000)	-	-	(4.458.000)	(4.944.000)	486.000	-	-	-	
4	1006377	Trường Mầm non Thành phố	(7.224.146)	(6.493.146)	(731.000)	-	-	(3.106.000)	(3.326.000)	220.000	-	-	-	
5	1032812	Trường Mầm non Nam Sài Gòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	1006382	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật	(5.110.673)	(4.722.673)	(388.000)	-	-	(1.367.000)	(1.925.000)	558.000	-	-	-	
7	1042683	Trường Phổ thông đặc biệt Nguyễn Đình Chiểu	(8.880.399)	(7.934.399)	(946.000)	-	-	(2.755.000)	(3.364.000)	609.000	-	-	-	
8	1015952	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập Bình Chánh	(5.651.732)	(5.248.732)	(403.000)	-	-	(1.830.000)	(2.385.000)	555.000	-	-	-	
9	1086114	Trung tâm Hỗ trợ phát triển Giáo dục hòa nhập quận Tân Bình	(4.072.644)	(3.795.644)	(277.000)	-	-	(1.268.000)	(1.430.000)	162.000	-	-	-	
10	1006376	Trung tâm GDTX Lê Quý Đôn	(2.526.600)	(2.231.600)	(295.000)	-	-	(906.000)	(1.132.000)	226.000	-	-	-	
11	1052360	Trung tâm GDTX Chu Văn An	(7.430.070)	(6.792.070)	(638.000)	-	-	(2.608.000)	(2.894.000)	286.000	-	-	-	
12	1036941	Trung tâm GDTX Tiếng Hoa	(834.200)	(774.200)	(60.000)	-	-	(319.000)	(402.000)	83.000	-	-	-	
13	1076866	Trung tâm GD KTTH và HN Lê Thị Hồng Gấm	(8.535.361)	(7.534.361)	(1.001.000)	-	-	(3.282.000)	(3.282.000)	-	-	-	-	
14	1035658	Trung tâm GDTX Gia Định	(3.676.000)	(3.676.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	1072912	Trường THPT Bùi Thị Xuân	(17.677.523)	(15.021.523)	(2.656.000)	-	-	(8.274.000)	(12.988.000)	4.714.000	-	-	-	
16	1061105	Trường THPT Trưng Vương	(17.099.200)	(14.388.200)	(2.711.000)	-	-	(7.959.000)	(10.405.000)	2.446.000	-	-	-	
17	1060634	Trường THPT chuyên Trần Đại Nghĩa	(28.490.000)	(25.455.000)	(3.035.000)	-	-	(6.671.000)	(6.740.000)	69.000	-	-	-	
18	1133410	Trường THCS và THPT Trần Đại Nghĩa	(15.007.621)	(7.171.000)	(987.000)	(6.014.762)	(834.859)	(4.092.320)	(1.794.000)	141.000	-	(1.804.428)	(634.892)	
19	1069844	Trường THPT Ten Lơ Man	(11.810.116)	(10.587.116)	(1.223.000)	-	-	(4.196.000)	(5.554.000)	1.358.000	-	-	-	
20	1086001	Trường THPT Lương Thế Vinh	(15.798.046)	(14.276.046)	(1.522.000)	-	-	(4.191.000)	(6.656.000)	2.465.000	-	-	-	
21	1069843	Trường THPT Giồng Ông Tố	(13.661.446)	(11.445.446)	(2.216.000)	-	-	(5.416.000)	(5.809.000)	393.000	-	-	-	
22	1003700	Trường THPT Thủ Thiêm	(13.019.570)	(11.230.570)	(1.789.000)	-	-	(4.906.000)	(5.188.000)	282.000	-	-	-	
23	1003702	Trường THPT Lê Quý Đôn	(11.010.446)	(9.083.446)	(1.927.000)	-	-	(3.870.000)	(6.048.000)	2.178.000	-	-	-	
24	1039166	Trường THPT Marie Curie	(25.876.039)	(22.371.039)	(3.505.000)	-	-	(9.296.000)	(11.342.000)	2.046.000	-	-	-	
25	1008124	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	(15.514.616)	(13.761.616)	(1.753.000)	-	-	(6.085.000)	(7.973.000)	1.888.000	-	-	-	
26	1046716	Trường THPT Nguyễn Thị Diệu	(12.242.423)	(10.667.423)	(1.575.000)	-	-	(5.204.000)	(7.685.000)	2.481.000	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
27	1060559	Trường THPT Nguyễn Trãi	(13.934.270)	(12.011.270)	(1.923.000)	-	-	(5.277.000)	(5.903.000)	626.000	-	-	-	
28	1076001	Trường THPT Nguyễn Hữu Thọ	(14.882.600)	(12.773.600)	(2.109.000)	-	-	(5.477.000)	(6.168.000)	691.000	-	-	-	
29	1042857	Trường THPT Hùng Vương	(23.487.970)	(20.274.970)	(3.213.000)	-	-	(8.854.000)	(9.878.000)	1.024.000	-	-	-	
30	1071559	Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong	(31.897.592)	(28.115.592)	(3.782.000)	-	-	(12.501.000)	(13.587.000)	1.086.000	-	-	-	
31	1068661	Trường THPT Trần Khai Nguyên	(15.687.923)	(13.528.923)	(2.159.000)	-	-	(6.364.000)	(6.474.000)	110.000	-	-	-	
32	1010342	Trường THPT Trần Hữu Trang	(6.710.516)	(6.110.516)	(600.000)	-	-	(3.172.000)	(3.428.000)	256.000	-	-	-	
33	1058084	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	(25.745.239)	(22.493.239)	(3.252.000)	-	-	(9.658.000)	(11.264.000)	1.606.000	-	-	-	
34	1060635	Trường THPT Bình Phú	(17.283.339)	(14.465.339)	(2.818.000)	-	-	(6.572.000)	(7.257.000)	685.000	-	-	-	
35	1109454	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	(16.515.846)	(14.538.846)	(1.977.000)	-	-	(6.181.000)	(6.885.000)	704.000	-	-	-	
36	1125719	Trường THPT Phạm Phú Thứ	(11.645.939)	(10.447.939)	(1.198.000)	-	-	(4.915.000)	(6.310.000)	1.395.000	-	-	-	
37	1040081	Trường THPT Lê Thánh Tôn	(14.461.323)	(12.341.323)	(2.120.000)	-	-	(5.771.000)	(6.075.000)	304.000	-	-	-	
38	1001956	Trường THPT Ngô Quyền	(16.995.832)	(14.510.832)	(2.485.000)	-	-	(6.507.000)	(7.737.000)	1.230.000	-	-	-	
39	1038773	Trường THPT Tân Phong	(13.276.416)	(11.576.416)	(1.700.000)	-	-	(5.617.000)	(6.139.000)	522.000	-	-	-	
40	1060564	Trường THPT Lương Văn Can	(14.427.470)	(12.602.470)	(1.825.000)	-	-	(5.567.000)	(6.765.000)	1.198.000	-	-	-	
41	1040014	Trường THPT Ngô Gia Tự	(13.111.846)	(11.388.846)	(1.723.000)	-	-	(5.405.000)	(5.761.000)	356.000	-	-	-	
42	1037221	Trường THPT Tạ Quang Bửu	(15.561.570)	(13.206.570)	(2.355.000)	-	-	(6.034.000)	(6.657.000)	623.000	-	-	-	
43	1076008	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Nguyễn Thị Định	(20.149.155)	(18.072.155)	(2.077.000)	-	-	(7.781.000)	(8.094.000)	313.000	-	-	-	
44	1105244	Trường THPT Nguyễn Văn Linh	(9.539.493)	(8.422.493)	(1.117.000)	-	-	(3.998.000)	(4.348.000)	350.000	-	-	-	
45	1122500	Trường THPT Võ Văn Kiệt	(11.217.823)	(10.126.823)	(1.091.000)	-	-	(4.809.000)	(5.126.000)	317.000	-	-	-	
46	1040223	Trường THPT Nguyễn Huệ	(16.999.639)	(14.557.639)	(2.442.000)	-	-	(6.103.000)	(7.288.000)	1.185.000	-	-	-	
47	1040247	Trường THPT Phước Long	(13.288.700)	(11.253.700)	(2.035.000)	-	-	(5.244.000)	(5.605.000)	361.000	-	-	-	
48	1043924	Trường THPT Long Trường	(11.202.439)	(9.797.439)	(1.405.000)	-	-	(4.701.000)	(5.289.000)	588.000	-	-	-	
49	1110143	Trường THPT Nguyễn Văn Tăng	(10.915.794)	(9.856.794)	(1.059.000)	-	-	(4.800.000)	(4.870.000)	70.000	-	-	-	
50	1016211	Trường THPT Nguyễn Du	(12.883.969)	(10.899.116)	(1.984.853)	-	-	(4.660.000)	(7.069.000)	2.409.000	-	-	-	
51	1040082	Trường THPT Nguyễn An Ninh	(14.417.361)	(12.582.361)	(1.835.000)	-	-	(4.245.000)	(6.002.000)	1.757.000	-	-	-	
52	1058491	Trường THPT Nguyễn Khuyến	(16.746.039)	(14.416.039)	(2.330.000)	-	-	(4.779.000)	(8.743.000)	3.964.000	-	-	-	
53	1049798	Trường THCS - THPT Diên Hồng	(10.921.870)	(9.709.870)	(1.212.000)	-	-	(2.965.000)	(5.258.000)	2.293.000	-	-	-	
54	1045805	Trường THCS - THPT Sương Nguyệt Anh	(11.048.961)	(9.654.961)	(1.394.000)	-	-	(4.417.000)	(5.150.000)	733.000	-	-	-	
55	1040251	Trường THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa	(13.137.393)	(11.646.393)	(1.491.000)	-	-	(5.307.000)	(5.307.000)	-	-	-	-	
56	1060858	Trường THPT Nguyễn Hiền	(10.690.670)	(8.554.670)	(2.136.000)	-	-	(3.696.000)	(5.961.000)	2.265.000	-	-	-	
57	1086050	Trường THPT Trần Quang Khải	(19.885.423)	(16.883.423)	(3.002.000)	-	-	(6.788.000)	(9.096.000)	2.308.000	-	-	-	
58	1003701	Trường THPT Võ Trường Toản	(17.225.423)	(14.553.423)	(2.672.000)	-	-	(6.638.000)	(7.249.000)	611.000	-	-	-	
59	1042858	Trường THPT Thạnh Lộc	(13.245.661)	(11.349.661)	(1.896.000)	-	-	(5.196.000)	(5.703.000)	507.000	-	-	-	
60	1038766	Trường THPT Trường Chinh	(20.413.546)	(17.251.546)	(3.162.000)	-	-	(7.317.000)	(8.746.000)	1.429.000	-	-	-	
61	1008063	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	(20.280.400)	(17.438.400)	(2.842.000)	-	-	(6.188.000)	(8.688.000)	2.500.000	-	-	-	
62	1060778	Trường THPT Tân Bình	(17.975.393)	(15.274.393)	(2.701.000)	-	-	(7.258.000)	(7.849.000)	591.000	-	-	-	
63	1046613	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	(14.564.123)	(12.641.123)	(1.923.000)	-	-	(3.717.000)	(6.781.000)	3.064.000	-	-	-	
64	1068660	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	(15.792.700)	(13.541.700)	(2.251.000)	-	-	(5.136.000)	(8.291.000)	3.155.000	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
65	1042466	Trường THPT Trần Phú	(24.121.100)	(19.969.100)	(4.152.000)	-	-	(9.718.000)	(10.350.000)	632.000	-	-	-	
66	1032621	Trường THPT Tây Thạnh	(20.940.223)	(18.103.223)	(2.837.000)	-	-	(7.067.000)	(9.633.000)	2.566.000	-	-	-	
67	1125808	Trường THPT Lê Trọng Tấn	(14.991.300)	(13.340.300)	(1.651.000)	-	-	(7.002.000)	(7.002.000)	-	-	-	-	
68	1039169	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	(17.108.793)	(14.847.793)	(2.261.000)	-	-	(6.535.000)	(7.146.000)	611.000	-	-	-	
69	1042552	Trường THPT Thanh Đa	(13.128.277)	(11.285.277)	(1.843.000)	-	-	(4.935.000)	(5.800.000)	865.000	-	-	-	
70	1039987	Trường THPT Gia Định	(23.026.970)	(20.031.970)	(2.995.000)	-	-	(7.950.000)	(9.283.000)	1.333.000	-	-	-	
71	1060563	Trường THPT Phan Đăng Lưu	(14.834.646)	(12.599.646)	(2.235.000)	-	-	(5.307.000)	(6.280.000)	973.000	-	-	-	
72	1073003	Trường THPT Võ Thị Sáu	(19.123.973)	(16.573.323)	(2.550.650)	-	-	(7.187.000)	(8.259.000)	1.072.000	-	-	-	
73	1114361	Trường THPT Trần Văn Giàu	(13.411.232)	(12.205.232)	(1.206.000)	-	-	(5.268.000)	(5.673.000)	405.000	-	-	-	
74	1052865	Trường THPT Phú Nhuận	(19.038.100)	(16.246.100)	(2.792.000)	-	-	(6.428.000)	(8.006.000)	1.578.000	-	-	-	
75	1046742	Trường THPT Hàn Thuyên	(12.974.223)	(11.409.223)	(1.565.000)	-	-	(4.776.000)	(5.586.000)	810.000	-	-	-	
76	1046616	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	(16.435.046)	(14.585.046)	(1.850.000)	-	-	(6.332.000)	(6.877.000)	545.000	-	-	-	
77	1069842	Trường THPT Gò Vấp	(13.405.493)	(11.490.493)	(1.915.000)	-	-	(3.613.000)	(5.381.000)	1.768.000	-	-	-	
78	1040248	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	(21.313.946)	(18.042.946)	(3.271.000)	-	-	(8.279.000)	(8.674.000)	395.000	-	-	-	
79	1037383	Trường THPT Trần Hưng Đạo	(19.385.123)	(16.526.123)	(2.859.000)	-	-	(8.201.000)	(8.468.000)	267.000	-	-	-	
80	1058082	Trường THPT Tam Phú	(13.997.470)	(11.880.470)	(2.117.000)	-	-	(5.114.000)	(5.948.000)	834.000	-	-	-	
81	1014981	Trường THPT Thủ Đức	(18.912.323)	(16.220.323)	(2.692.000)	-	-	(5.902.000)	(7.738.000)	1.836.000	-	-	-	
82	1046744	Trường THPT Nguyễn Hữu Huân	(19.627.523)	(16.965.523)	(2.662.000)	-	-	(6.597.000)	(7.918.000)	1.321.000	-	-	-	
83	1037384	Trường THPT Hiệp Bình	(14.549.223)	(12.420.223)	(2.129.000)	-	-	(5.776.000)	(6.265.000)	489.000	-	-	-	
84	1118192	Trường THPT Đào Sơn Tây	(13.459.516)	(11.946.516)	(1.513.000)	-	-	(5.317.000)	(7.339.000)	2.022.000	-	-	-	
85	1127196	Trường THPT Linh Trung	(13.385.616)	(12.153.616)	(1.232.000)	-	-	(5.354.000)	(6.175.000)	821.000	-	-	-	
86	1046743	Trường THPT An Nhơn Tây	(12.401.409)	(10.679.409)	(1.722.000)	-	-	(4.999.000)	(5.405.000)	406.000	-	-	-	
87	1073929	Trường THPT Củ Chi	(17.713.246)	(15.083.246)	(2.630.000)	-	-	(6.882.000)	(7.287.000)	405.000	-	-	-	
88	1042554	Trường THPT Quang Trung	(12.589.586)	(10.732.586)	(1.857.000)	-	-	(5.334.000)	(5.961.000)	627.000	-	-	-	
89	1042734	Trường THPT Trung Phú	(18.267.723)	(15.337.723)	(2.930.000)	-	-	(7.231.000)	(7.760.000)	529.000	-	-	-	
90	1037222	Trường THPT Trung Lập	(8.542.193)	(7.353.193)	(1.189.000)	-	-	(3.332.000)	(3.523.000)	191.000	-	-	-	
91	1038764	Trường THPT Phú Hòa	(13.912.916)	(11.797.916)	(2.115.000)	-	-	(5.467.000)	(6.029.000)	562.000	-	-	-	
92	1038540	Trường THPT Tân Thông Hội	(13.228.646)	(11.256.646)	(1.972.000)	-	-	(5.103.000)	(5.405.000)	302.000	-	-	-	
93	1014727	Trường THPT Lý Thường Kiệt	(13.917.300)	(11.960.300)	(1.957.000)	-	-	(5.106.000)	(5.682.000)	576.000	-	-	-	
94	1046617	Trường THPT Nguyễn Hữu Cầu	(15.736.000)	(13.391.000)	(2.345.000)	-	-	(6.565.000)	(6.617.000)	52.000	-	-	-	
95	1046615	Trường THPT Bà Điểm	(15.700.393)	(13.455.393)	(2.245.000)	-	-	(6.294.000)	(6.856.000)	562.000	-	-	-	
96	1076003	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	(12.313.232)	(10.866.232)	(1.447.000)	-	-	(5.027.000)	(5.192.000)	165.000	-	-	-	
97	1043921	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	(12.397.823)	(10.605.823)	(1.792.000)	-	-	(4.956.000)	(5.215.000)	259.000	-	-	-	
98	1114460	Trường THPT Phạm Văn Sáng	(14.730.723)	(12.997.723)	(1.733.000)	-	-	(5.853.000)	(6.089.000)	236.000	-	-	-	
99	1058527	Trường THPT An Lạc	(16.610.161)	(14.212.161)	(2.398.000)	-	-	(6.267.000)	(6.782.000)	515.000	-	-	-	
100	1086051	Trường THPT Vĩnh Lộc	(12.944.847)	(11.396.847)	(1.548.000)	-	-	(4.927.000)	(5.276.000)	349.000	-	-	-	
101	1110106	Trường THPT Bình Tân	(13.502.532)	(11.925.532)	(1.577.000)	-	-	(6.075.000)	(6.140.000)	65.000	-	-	-	
102	1110153	Trường THPT Bình Hưng Hòa	(14.433.293)	(12.680.293)	(1.753.000)	-	-	(5.353.000)	(6.053.000)	700.000	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
103	1105299	Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh	(13.322.400)	(11.883.400)	(1.439.000)	-	-	(4.714.000)	(5.674.000)	960.000	-	-	-	
104	1058492	Trường THPT Bình Chánh	(14.544.500)	(12.702.500)	(1.842.000)	-	-	(5.618.000)	(6.185.000)	567.000	-	-	-	
105	1061104	Trường THPT Đa Phước	(11.428.761)	(10.025.761)	(1.403.000)	-	-	(4.376.000)	(4.737.000)	361.000	-	-	-	
106	1039986	Trường THPT Lê Minh Xuân	(15.441.739)	(13.499.739)	(1.942.000)	-	-	(6.107.000)	(6.425.000)	318.000	-	-	-	
107	1118191	Trường THPT Tân Túc	(13.528.523)	(12.292.523)	(1.236.000)	-	-	(4.886.000)	(5.626.000)	740.000	-	-	-	
108	1120603	Trường THPT Vĩnh Lộc B	(11.006.702)	(10.193.702)	(813.000)	-	-	(4.116.000)	(4.601.000)	485.000	-	-	-	
109	1125803	Trường phổ thông năng khiếu TD, TT Bình Chánh	(10.035.180)	(9.613.180)	(422.000)	-	-	(4.371.000)	(4.825.000)	454.000	-	-	-	
110	1050023	Trường THPT Long Thới	(9.032.500)	(8.028.500)	(1.004.000)	-	-	(3.662.000)	(3.721.000)	59.000	-	-	-	
111	1104505	Trường THPT Phước Kiển	(11.346.116)	(10.306.116)	(1.040.000)	-	-	(4.547.000)	(4.615.000)	68.000	-	-	-	
112	1120604	Trường THPT Dương Văn Dương	(12.286.016)	(10.983.016)	(1.303.000)	-	-	(4.811.000)	(4.811.000)	-	-	-	-	
113	1035494	Trường THPT Bình Khánh	(9.043.070)	(7.952.070)	(1.091.000)	-	-	(2.997.000)	(3.665.000)	668.000	-	-	-	
114	1035432	Trường THPT Cần Thạnh	(8.502.846)	(7.462.846)	(1.040.000)	-	-	(3.432.000)	(3.432.000)	-	-	-	-	
115	1104035	Trường THPT An Nghĩa	(10.195.700)	(9.100.700)	(1.095.000)	-	-	(3.579.000)	(3.788.000)	209.000	-	-	-	
116	1127428	Trường THCS - THPT Thạnh An	(5.717.246)	(5.319.246)	(398.000)	-	-	(1.764.000)	(2.053.000)	289.000	-	-	-	
117	1129175	Trường THPT Hồ Thị Bi	(12.131.370)	(10.971.370)	(1.160.000)	-	-	(5.050.000)	(5.253.000)	203.000	-	-	-	
118	1129141	Trường THPT Dương Văn Thì	(8.957.916)	(8.084.916)	(873.000)	-	-	(3.817.000)	(4.337.000)	520.000	-	-	-	
119	1129109	Trường THPT Phong Phú	(7.122.286)	(6.751.286)	(371.000)	-	-	(2.636.000)	(2.995.000)	359.000	-	-	-	
120	1129198	Trường THPT Bình Chiểu	(11.432.759)	(10.552.339)	(880.420)	-	-	(4.378.000)	(4.911.000)	533.000	-	-	-	
121	1035599	Trường THPT năng khiếu Thể dục Thể thao	(4.077.070)	(3.792.070)	(285.000)	-	-	(2.240.000)	(2.284.000)	44.000	-	-	-	
122	1154372	Trường THPT Hoàng Thế Thiện	(3.963.823)	(1.848.000)	(95.300)	(1.859.628)	(160.895)	(2.141.996)	(844.000)	-	(1.060.862)	-	(237.134)	
123	1080927	Trường THPT Nam Sài Gòn	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	
124	1129237	Trung tâm GDTX và BDNV Bình Dương	(14.596.757)	(14.596.757)		-	-	(5.062.304)	(5.062.304)	-	-	-	-	
125	1085121	Trường THPT An Mỹ	(16.420.901)	(16.420.901)		-	-	(6.111.843)	(6.111.843)	-	-	-	-	
126	1085122	Trường THPT Chuyên Hùng Vương	(20.052.477)	(20.052.477)		-	-	(7.678.468)	(7.678.468)	-	-	-	-	
127	1085123	Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	(12.087.765)	(12.087.765)		-	-	(4.957.885)	(4.958.784)	899	-	-	-	
128	1085124	Trường THPT Bình Phú - Bình Dương	(16.104.046)	(16.104.046)		-	-	(6.839.161)	(6.839.468)	307	-	-	-	
129	1085125	Trường THPT Võ Minh Đức	(16.380.479)	(16.380.479)		-	-	(6.555.392)	(6.555.392)	-	-	-	-	
130	1084070	Trường THPT Bến Cát	(17.490.999)	(17.490.999)		-	-	(6.601.335)	(6.604.151)	2.816	-	-	-	
131	1084069	Trường THPT Tây Nam	(11.062.854)	(11.062.854)		-	-	(3.865.853)	(3.869.714)	3.861	-	-	-	
132	1004179	Trường THPT Nguyễn Trãi - Bình Dương	(15.246.728)	(15.246.728)		-	-	(6.817.151)	(6.817.151)	-	-	-	-	
133	1004186	Trường THPT Trịnh Hoài Đức	(15.008.066)	(15.008.066)		-	-	(5.862.902)	(5.865.445)	2.543	-	-	-	
134	1085127	Trường THPT Trần Văn Ơn	(14.055.664)	(14.055.664)		-	-	(5.408.436)	(5.410.465)	2.029	-	-	-	
135	1131135	Trường THPT Lý Thái Tổ	(12.716.458)	(12.716.458)		-	-	(4.051.468)	(4.051.468)	-	-	-	-	
136	1015603	Trường THPT Huỳnh Văn Nghệ	(12.612.771)	(12.612.771)		-	-	(5.278.030)	(5.281.784)	3.754	-	-	-	
137	1017932	Trường THPT Thái Hòa	(9.541.694)	(9.541.694)		-	-	(3.660.801)	(3.664.417)	3.616	-	-	-	
138	1019589	Trường THPT Tân Phước Khánh	(12.393.185)	(12.393.185)		-	-	(4.959.784)	(4.959.784)	-	-	-	-	
139	1084061	Trường THPT Nguyễn An Ninh - Bình Dương	(11.763.273)	(11.763.273)		-	-	(4.529.784)	(4.529.784)	-	-	-	-	
140	1084062	Trường THPT Dĩ An	(13.697.131)	(13.697.131)		-	-	(5.556.263)	(5.557.468)	1.205	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
141	1084063	Trường THPT Bình An	(12.043.622)	(12.043.622)		-	-	(4.318.924)	(4.318.924)	-	-	-	-	
142	1130393	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai - Bình Dương	(14.606.873)	(14.606.873)		-	-	(4.819.517)	(4.819.956)	439	-	-	-	
143	1084073	Trường THPT Phước Vĩnh	(14.541.668)	(14.541.668)		-	-	(6.028.784)	(6.028.784)	0	-	-	-	
144	1120440	Trường THPT Phước Hoà	(6.626.160)	(6.626.160)		-	-	(2.111.295)	(2.111.295)	-	-	-	-	
145	1032948	Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ	(11.956.458)	(11.956.458)		-	-	(4.693.944)	(4.700.101)	6.157	-	-	-	
146	1065495	Trường THCS và THPT Tây Sơn	(12.857.635)	(12.857.635)		-	-	(5.404.910)	(5.407.062)	2.152	-	-	-	
147	1122151	Trường THPT Long Hòa	(4.878.078)	(4.878.078)		-	-	(1.710.386)	(1.712.207)	1.821	-	-	-	
148	1085119	Trường THPT Thanh Tuyền	(15.428.550)	(15.428.550)		-	-	(6.008.784)	(6.008.784)	-	-	-	-	
149	1128990	Trường THCS và THPT Minh Hòa	(12.118.312)	(12.118.312)		-	-	(4.600.496)	(4.614.559)	14.063	-	-	-	
150	1085120	Trường THPT Dầu Tiếng	(11.072.516)	(11.072.516)		-	-	(5.118.101)	(5.118.101)	-	-	-	-	
151	1067145	Trường THPT Lê Lợi	(6.381.093)	(6.381.093)		-	-	(2.340.170)	(2.340.170)	-	-	-	-	
152	1015604	Trường THPT Tân Bình - Bình Dương	(7.373.445)	(7.373.445)		-	-	(2.749.501)	(2.749.734)	233	-	-	-	
153	1065497	Trường THPT Thường Tân	(8.074.640)	(8.074.640)		-	-	(2.913.793)	(2.915.194)	1.401	-	-	-	
154	1084068	Trường THPT Bàu Bàng	(15.095.088)	(15.095.088)		-	-	(4.731.171)	(4.732.535)	1.364	-	-	-	
156	1014283	Trường Nuôi dạy trẻ Khiếm Thị Hữu Nghị	(10.059.000)	(10.059.000)		-	-	(3.296.000)	(3.296.000)	-	-	-	-	
157	1014287	Trường Nuôi dạy trẻ Khuyết tật Bà Rịa	(15.100.000)	(15.100.000)		-	-	(5.070.000)	(5.070.000)	-	-	-	-	
158	1080598	Trường Phổ thông DTNT tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	(12.000.000)	(12.000.000)		-	-	(4.271.000)	(4.271.000)	-	-	-	-	
159	1015959	Trường THPT Chuyên Lê Quí Đôn	(28.958.000)	(28.958.000)		-	-	(11.056.000)	(11.056.000)	-	-	-	-	
160	1014282	Trường THPT Vũng Tàu	(21.624.000)	(21.624.000)		-	-	(8.401.000)	(8.401.000)	-	-	-	-	
161	1015809	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	(19.574.000)	(19.574.000)		-	-	(7.627.000)	(7.627.000)	-	-	-	-	
162	1015958	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	(17.817.000)	(17.817.000)		-	-	(6.713.000)	(6.713.000)	-	-	-	-	
163	1064445	Trường THPT Nguyễn Huệ - Bà Rịa - Vũng Tàu	(20.940.000)	(20.940.000)		-	-	(8.228.000)	(8.228.000)	-	-	-	-	
164	1130341	Trường THPT Nguyễn Khuyến - Bà Rịa - Vũng Tàu	(16.726.000)	(16.726.000)		-	-	(6.044.000)	(6.044.000)	-	-	-	-	
165	1015810	Trường THPT Châu Thành	(15.427.000)	(15.427.000)		-	-	(6.322.000)	(6.322.000)	-	-	-	-	
166	1087509	Trường THPT Bà Rịa	(14.855.000)	(14.855.000)		-	-	(6.141.000)	(6.141.000)	-	-	-	-	
167	1017526	Trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm	(13.410.000)	(13.410.000)		-	-	(5.138.000)	(5.138.000)	-	-	-	-	
168	1015802	Trường THPT Trần Văn Quan	(11.936.000)	(11.936.000)		-	-	(4.716.000)	(4.716.000)	-	-	-	-	
169	1087510	Trường THPT Trần Quang Khải - Bà Rịa - Vũng Tàu	(9.736.000)	(9.736.000)		-	-	(3.644.000)	(3.644.000)	-	-	-	-	
170	1115077	Trường THPT Minh Đạm	(10.451.000)	(10.451.000)		-	-	(4.021.000)	(4.021.000)	-	-	-	-	
171	1087508	Trường THPT Long Hải - Phước Tinh	(11.245.000)	(11.245.000)		-	-	(4.429.000)	(4.429.000)	-	-	-	-	
172	1015803	Trường THPT Võ Thị Sáu- Bà Rịa- Vũng Tàu	(13.885.000)	(13.885.000)		-	-	(5.590.000)	(5.590.000)	-	-	-	-	
173	1087511	Trường THPT Dương Bạch Mai	(9.889.000)	(9.889.000)		-	-	(3.851.000)	(3.851.000)	-	-	-	-	
174	1015807	Trường THPT Phú Mỹ	(20.980.000)	(20.980.000)		-	-	(8.017.000)	(8.017.000)	-	-	-	-	
175	1080497	Trường THPT Nguyễn Du- Bà Rịa - Vũng Tàu	(13.154.000)	(13.154.000)		-	-	(5.600.000)	(5.600.000)	-	-	-	-	
176	1080597	Trường THPT Nguyễn Trãi Bà Rịa - Vũng Tàu	(13.607.000)	(13.607.000)		-	-	(6.013.000)	(6.013.000)	-	-	-	-	
177	1044107	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ - Bà Rịa - Vũng Tàu	(10.411.000)	(10.411.000)		-	-	(4.324.000)	(4.324.000)	-	-	-	-	
178	1004460	Trường THPT Trần Phú -Bà Rịa - Vũng Tàu	(13.529.000)	(13.529.000)		-	-	(5.914.000)	(5.914.000)	-	-	-	-	
179	1015808	Trường THPT Ngô Quyền -Bà Rịa - Vũng Tàu	(13.278.000)	(13.278.000)		-	-	(5.835.000)	(5.835.000)	-	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
180	1080602	Trường THPT Trần Hưng Đạo-Bà Rịa-Vũng Tàu	(16.322.000)	(16.322.000)		-	-	(6.259.000)	(6.259.000)	-	-	-	-	
181	1015806	Trường THPT Hắc Dịch	(16.712.000)	(16.712.000)		-	-	(6.357.000)	(6.357.000)	-	-	-	-	
182	1104499	Trường THPT Bưng Riềng	(10.156.000)	(10.156.000)		-	-	(4.159.000)	(4.159.000)	-	-	-	-	
183	1015804	Trường THPT Xuyên Mộc	(13.535.000)	(13.535.000)		-	-	(5.985.000)	(5.985.000)	-	-	-	-	
184	1015956	Trường THPT Hòa Bình	(12.291.000)	(12.291.000)		-	-	(5.281.000)	(5.281.000)	-	-	-	-	
185	1004457	Trường THPT Hòa Hội	(9.793.000)	(9.793.000)		-	-	(4.002.000)	(4.002.000)	-	-	-	-	
186	1017519	Trường THPT Phước Bửu	(14.462.000)	(14.462.000)		-	-	(6.585.000)	(6.585.000)	-	-	-	-	
187	1014326	Trung tâm GDTX -HN Vũng Tàu	(5.099.000)	(5.099.000)		-	-	(1.563.000)	(1.563.000)	-	-	-	-	
188	1021428	Trung tâm GDTX tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	(6.371.000)	(6.371.000)		-	-	(1.843.000)	(1.843.000)	-	-	-	-	
189	1007326	Trung tâm GDTX Phú Mỹ	(4.642.000)	(4.642.000)		-	-	(1.432.000)	(1.432.000)	-	-	-	-	
190	1007327	Trung tâm GDTX Long Điền- Đất Đỏ	(4.073.000)	(4.073.000)		-	-	(1.433.000)	(1.433.000)	-	-	-	-	
191	1002758	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Châu Đức	(5.827.000)	(5.827.000)		-	-	(1.983.000)	(1.983.000)	-	-	-	-	
192	1052914	Trung tâm GDTX-DN-GTVL Xuyên Mộc	(5.136.000)	(5.136.000)		-	-	(1.603.000)	(1.603.000)	-	-	-	-	
193	1052920	Trường THPT Võ Thị Sáu- Côn Đảo	(7.422.000)	(7.422.000)		-	-	(2.294.000)	(2.294.000)	-	-	-	-	
194	1048040	Trường Nuôi dạy trẻ em khuyết tật huyện Củ Chi	(5.417.471)	(4.977.471)	(440.000)	-	-	(1.476.919)	(1.476.919)	-	-	-	-	
195	1042040	Trường Chuyên biệt Ánh Dương Quận 12	(7.860.102)	(7.417.000)	(443.102)	-	-	(2.113.806)	(2.113.806)	-	-	-	-	
196	1086283	Trường Chuyên biệt Bình Minh	(8.345.012)	(7.991.822)	(353.190)	-	-	(2.384.746)	(2.384.746)	-	-	-	-	
197	1038803	Trường Giáo dục Chuyên biệt Hy Vọng quận Gò Vấp	(5.029.694)	(4.500.312)	(529.382)	-	-	(2.137.013)	(1.273.551)	-	(681.449)	-	(182.013)	
198	1035856	Trường Giáo dục Chuyên biệt Niềm Tin	(2.951.475)	(2.812.955)	(138.520)	-	-	(1.107.038)	(1.107.038)	-	-	-	-	
199	1052097	Trường Giáo dục Chuyên biệt Tương Lai	(2.855.672)	(2.628.672)	(227.000)	-	-	(1.139.732)	(1.139.732)	-	-	-	-	
200	1035858	Trường Tương Lai Quận 3	(2.673.000)	(2.515.000)	(158.000)	-	-	(756.435)	(756.435)	-	-	-	-	
201	1080459	Trường Chuyên biệt Tương Lai Quận 5	(4.661.420)	(4.398.000)	(263.420)	-	-	(1.311.053)	(1.311.053)	-	-	-	-	
202	1086031	Trường Chuyên biệt Quận 10	(5.504.830)	(5.137.000)	(367.830)	-	-	(1.534.525)	(1.534.525)	-	-	-	-	
203	1066368	Trường Giáo dục Chuyên biệt 15/5	(3.934.329)	(3.726.329)	(208.000)	-	-	(1.254.208)	(1.254.208)	-	-	-	-	
204	1007515	Trường Hy Vọng Quận 6	(3.546.123)	(3.182.166)	(363.957)	-	-	(1.363.085)	(1.363.085)	-	-	-	-	
205	1120923	Trường Chuyên biệt Bình Tân	(7.346.000)	(6.916.000)	(430.000)	-	-	(2.080.120)	(2.080.120)	-	-	-	-	
206	1126933	Trường Chuyên biệt 1 tháng 6	(3.348.045)	(3.213.000)	(135.045)	-	-	(921.557)	(921.557)	-	-	-	-	
207	1072246	Trường Hy Vọng Quận 8	(4.379.250)	(4.080.000)	(299.250)	-	-	(1.192.249)	(1.192.249)	-	-	-	-	
208	1079157	Trường Giáo dục Chuyên biệt Thảo Điền	(6.047.787)	(5.711.374)	(336.413)	-	-	(2.009.260)	(2.009.260)	-	-	-	-	
209	1086748	Trường Chuyên biệt Cần Thạnh	(4.254.745)	(3.934.745)	(320.000)	-	-	(2.262.687)	(2.262.687)	-	-	-	-	
210	1127990	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Củ Chi	(7.453.595)	(6.672.468)	(781.127)	-	-	(1.936.192)	(1.936.192)	-	-	-	-	
211	1128388	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hóc Môn	(9.243.343)	(8.559.983)	(683.360)	-	-	(3.853.376)	(3.853.376)	-	-	-	-	
212	1127135	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 12	(12.110.230)	(11.219.000)	(891.230)	-	-	(3.342.749)	(3.342.749)	-	-	-	-	
213	1130465	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 3	(5.821.830)	(5.327.000)	(494.830)	-	-	(1.597.987)	(1.597.987)	-	-	-	-	
214	1126539	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Bình	(7.146.935)	(6.453.000)	(693.935)	-	-	(1.940.864)	(1.940.864)	-	-	-	-	
215	1126618	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Tân Phú	(9.499.166)	(8.710.126)	(789.040)	-	-	(2.619.738)	(2.619.738)	-	-	-	-	
216	1127053	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Gò Vấp	(7.744.354)	(7.124.354)	(620.000)	-	-	(1.635.690)	(1.635.690)	-	-	-	-	
217	1127159	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Phú Nhuận	(6.349.987)	(5.692.405)	(657.582)	-	-	(2.330.737)	(2.330.737)	-	-	-	-	

STT	Mã QHNS	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÔNG GIAO TỰ CHỦ (ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY)	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT		ĐÃ GIAO THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (LẦN 11)		TỔNG CỘNG (NGUỒN CCTL NSTP - Nguồn 14) ĐIỀU CHỈNH LẦN NÀY	ĐÃ GIAO ĐẦU NĂM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2801/QĐ-SGDĐT	SỐ LIỆU THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KTNN THEO QĐ SỐ 984/QĐ-SGDĐT	ĐÃ TẠM GIAO THEO QĐ SỐ 3759/QĐ-SGDĐT (điều chỉnh lần 11)			GHI CHÚ
				CHI LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO	KINH PHÍ CHI LƯƠNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NHÀ GIÁO		CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,49TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 1,8 TRĐ LÊN 2,34TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	CHI CHÊNH LỆCH TĂNG MLCS TỪ 2,34 TRĐ LÊN 2,53 TRĐ (nguồn CCTL NSTP - nguồn 14)	
A	B	C	12=13+14+15+18+19	13	14	15	16	17=18+19+20+21+22	18	19	20	21	22	
218	1126763	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 1	(5.234.694)	(4.938.504)	(296.190)	-	-	(1.298.120)	(1.298.120)	-	-	-	-	
219	1128185	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Thạnh	(7.144.000)	(6.424.000)	(720.000)	-	-	(1.770.929)	(1.770.929)	-	-	-	-	
220	1128567	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 5	(4.367.658)	(4.003.000)	(364.658)	-	-	(1.203.979)	(1.203.979)	-	-	-	-	
221	1126867	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 6	(5.246.926)	(4.761.926)	(485.000)	-	-	(1.963.111)	(1.963.111)	-	-	-	-	
222	1126947	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 10	(6.459.000)	(6.459.000)	-	-	-	(1.942.668)	(1.942.668)	-	-	-	-	
223	1126076	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 11	(6.861.064)	(6.136.064)	(725.000)	-	-	(2.169.148)	(2.169.148)	-	-	-	-	
224	1125713	Trung tâm GDNN-GDTX Quận Bình Tân	(6.209.767)	(5.823.000)	(386.767)	-	-	(1.751.379)	(1.751.379)	-	-	-	-	
225	1125664	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 4	(3.373.000)	(3.373.000)	-	-	-	(1.014.495)	(1.014.495)	-	-	-	-	
226	1127767	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 7	(3.269.455)	(2.860.000)	(409.455)	-	-	(1.392.562)	(1.392.562)	-	-	-	-	
227	1126761	Trung tâm GDNN-GDTX Quận 8	(6.660.380)	(6.266.000)	(394.380)	-	-	(1.884.620)	(1.884.620)	-	-	-	-	
228	1131149	Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Thủ Đức	(15.272.314)	(13.832.400)	(1.439.914)	-	-	(5.986.932)	(5.986.932)	-	-	-	-	
229	1126891	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Bình Chánh	(8.138.106)	(7.754.795)	(383.311)	-	-	(2.089.382)	(2.089.382)	-	-	-	-	
230	1127104	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Cần Giờ	(6.628.640)	(6.194.598)	(434.042)	-	-	(3.423.957)	(3.423.957)	-	-	-	-	
231	1126586	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Nhà Bè	(7.996.000)	(7.460.000)	(536.000)	-	-	(4.458.603)	(4.458.603)	-	-	-	-	
232	1126654	Trung Tâm GDNN - GDTX Thuận An	(5.216.000)	(4.708.000)	(508.000)	-	-	(1.807.022)	(1.807.022)	-	-	-	-	
233	1126714	Trung Tâm GDNN - GDTX Dĩ An	(7.803.000)	(6.940.000)	(863.000)	-	-	(2.849.488)	(2.849.488)	-	-	-	-	
234	1126687	Trung Tâm GDNN - GDTX Tân Uyên	(4.374.000)	(3.935.000)	(439.000)	-	-	(1.696.338)	(1.696.338)	-	-	-	-	
235	1126673	Trung Tâm GDNN - GDTX Bến Cát	(7.366.056)	(6.579.056)	(787.000)	-	-	(2.754.272)	(2.754.272)	-	-	-	-	
236	1133676	Trung Tâm GDNN - GDTX Bàu Bàng	(2.030.573)	(1.905.573)	(125.000)	-	-	(586.061)	(586.061)	-	-	-	-	
237	1126616	Trung Tâm GDNN - GDTX Phú Giáo	(5.551.614)	(5.102.690)	(448.924)	-	-	(2.106.603)	(2.106.603)	-	-	-	-	
238	1126614	Trung Tâm GDNN - GDTX Dầu Tiếng	(4.718.476)	(4.203.000)	(515.476)	-	-	(1.531.818)	(1.531.818)	-	-	-	-	
		TRƯỜNG TRUNG CẤP	**(50.569.732)**	**(47.574.788)**	**(2.994.944)**	**-**	**-**	**(37.188.086)**	**(41.036.086)**	**3.848.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
239	1052356	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Nguyễn Hữu Cảnh	(10.900.158)	(10.674.821)	(225.337)			(7.530.179)	(7.992.179)	462.000				
240	1038348	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Quận 12	(6.746.624)	(6.746.624)	-			(2.857.376)	(6.193.376)	3.336.000				
241	1117015	Trường Trung cấp Bách Nghệ TP.Hồ Chí Minh	(8.835.853)	(8.421.930)	(413.923)			(3.496.000)	(3.546.000)	50.000				
242	1135937	Trường Trung cấp Kinh tế Bình Dương	(7.468.993)	(7.056.805)	(412.188)			(2.313.889)	(2.313.889)	-				
243	1135938	Trường Trung cấp Nông Lâm Nghiệp	(1.311.433)	(966.962)	(344.471)			(2.684.038)	(2.684.038)	-				
244	1115619	Trường Trung cấp Mỹ Thuật - Văn hóa Bình Dương	(8.671.707)	(7.704.162)	(967.545)			(4.741.838)	(4.741.838)	-				
245	1048774	Trường Trung cấp nghề Nhân Đạo	(261.876)	(261.876)	-			(2.859.124)	(2.859.124)	-				
246	1006456	Trường Trung cấp nghề Bình Thạnh	(1.930.162)	(1.730.162)	(200.000)			(2.106.838)	(2.106.838)	-				
247	1038327	Trường Trung cấp nghề Quang Trung	(444.150)	(130.590)	(313.560)			(4.631.410)	(4.631.410)	-				
248	1019468	Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Công nghệ Hùng Vương	-	-	-			-	-	-				
249	1044863	Trường Trung Cấp Đông Sài Gòn	(1.635.865)	(1.635.865)	-			(2.190.385)	(2.190.385)	-				
250	1120299	Trường Trung cấp Trần Đại Nghĩa	(2.362.911)	(2.244.991)	(117.920)			(1.777.009)	(1.777.009)	-				